

MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ NỘI DUNG THEO NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Môn: Vật lí 10 – Kiểm tra giữa học kì I

Năm học: 2026-2027

1. MA TRẬN

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Cấp độ tư duy - Mức độ đánh giá									Tổng câu/ý		Điểm số
			PHẦN I (16 câu TN)			PHẦN II (3 câu ĐS, 12 ý)			PHẦN III (Tự luận 3 câu)					
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Ý TL	TN/ ĐS	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	MỞ ĐẦU	Làm quen với Vật lí	2 (C1, C2)	1 (C3)								0	3	0,75
		Các quy tắc an toàn trong phòng thực hành Vật lí	2 (C4, C5)	1 (C6)								0	3	0,75
		Thực hành tính sai số trong phép đo. Ghi kết quả đo	1 (C7)	1 (C8)	1 (C9)							0	3	0,75
2	ĐỘNG HỌC	Độ dịch chuyển và quãng đường đi được	2 (C10, C11)			2 (ĐSC1 a, b)	1 (ĐSC1c)	1 (ĐSC1d)		0,5 (TLC1a)		1	6	2,00
		Tốc độ và vận tốc	1 (C12)		1 (C13)	2 (ĐSC2 a, b)	1 (ĐSC2c)	1 (ĐSC2d)			0,5 (TLC1b)	1	6	2,00
		Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian	1 (C14)							0,5 (TLC2a)	0,5 (TLC2b)	2	1	1,25
		Chuyển động biến đổi – Gia tốc	1 (C15)	1 (C16)		2 (ĐSC3 a, b)	2 (ĐSC3 c, d)				1,0 (TLC3 a, b)	2	6	2,50
3	Số câu TN / số ý ĐS, TL		10TN	4TN	2TN	6 ý ĐS	4 ý ĐS	2 ý ĐS	2 ý TH; 4 ý VD			6	28	
4	Tổng số điểm		4,0 điểm			3,0 điểm			3,0 điểm					10 điểm

+ TN: câu nhiều lựa chọn; ĐS: ý đúng–sai; các ô mức độ TL ghi điểm.

+ **Phần 1:** 16 câu TN (0,25 điểm/câu) – 4,0 điểm

+ **Phần 2:** 3 câu đúng–sai, gồm 12 ý – 3,0 điểm

+ **Phần 3:** 3 câu tự luận, gồm 6 ý (0,5 điểm/ý) – 3,0 điểm

2. KHUNG BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

MÔN: VẬT LÝ; LỚP: 10 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra đánh giá.	Số câu/ý theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	MỞ ĐẦU	Làm quen với Vật lí	Nhận biết: - Nêu được đối tượng nghiên cứu và mục tiêu của Vật lí. - Nêu được tên các phương pháp nghiên cứu vật lí. - Nhận biết được ví dụ ứng dụng kiến thức vật lí trong đời sống. Thông hiểu: - Phân tích được ảnh hưởng của Vật lí đối với đời sống và sự phát triển khoa học, công nghệ. - Mô tả được các bước cơ bản của phương pháp thực nghiệm. - Phân biệt được phương pháp thực nghiệm và phương pháp mô hình qua ví dụ.	2TN (C1,2)	1TN (C3)	
		Các quy tắc an toàn trong phòng thực hành Vật lí	Nhận biết: - Đọc và nhận biết được các kí hiệu, thông số trên thiết bị thí nghiệm vật lí. - Nêu được các quy tắc an toàn trong phòng thực hành Vật lí. Thông hiểu: - Giải thích được nguy cơ mất an toàn trong một tình huống thí nghiệm cụ thể. - Lựa chọn được cách sử dụng thiết bị và biện pháp bảo đảm an toàn phù hợp với quy tắc đã học.	2TN (C4,5)	1TN (C6)	
		Thực hành tính sai số trong phép đo. Ghi kết quả đo	Nhận biết: - Nhận biết được phép đo trực tiếp và phép đo gián tiếp. - Nêu được sai số hệ thống và sai số ngẫu nhiên trong phép đo. Thông hiểu: - Giải thích được một số nguyên nhân gây sai số. - Nêu được cách hạn chế sai số trong tình huống đo đơn giản. Vận dụng: - Tính được giá trị trung bình, sai số tuyệt đối và sai số tỉ đối từ số liệu và sai số dụng cụ đã cho. - Ghi đúng kết quả phép đo, đơn vị và cách làm tròn theo SGK.	1TN (C7)	1TN (C8)	1TN (C9)

2	ĐỘNG HỌC	Độ dịch chuyển và quãng đường đi được	Nhận biết: - Nêu được khái niệm độ dịch chuyển và quãng đường đi được. - Nhận biết được hướng của vector độ dịch chuyển trên hình vẽ đơn giản. Thông hiểu: - Phân biệt được quãng đường với độ lớn độ dịch chuyển. - Xác định được quãng đường hoặc độ dịch chuyển có dấu từ hình hành trình đơn giản trên một trục thẳng. Vận dụng: - Xác định được độ lớn độ dịch chuyển tổng hợp khi vật chuyển động theo hai đoạn liên tiếp vuông góc. - Phân biệt được độ lớn độ dịch chuyển tổng hợp với tổng quãng đường đi được.	2TN (C10,11) 2 ý ĐS (ĐSC1a,b)	1 ý ĐS (ĐSC1c) 1 ý TL (TLC1a)	1 ý ĐS (ĐSC1d)
		Tốc độ và vận tốc	Nhận biết: - Nêu được định nghĩa và công thức tính tốc độ trung bình, vận tốc trung bình. - Nêu được ý nghĩa của tốc độ tức thời và số chỉ tốc kế. Thông hiểu: - Phân biệt được tốc độ và vận tốc. - Giải thích được sự khác nhau giữa tốc độ trung bình và độ lớn vận tốc trung bình trong một hành trình. Vận dụng: - Tính được tốc độ trung bình từ tổng quãng đường và tổng thời gian. - Tính được vận tốc trung bình từ độ dịch chuyển và thời gian; xác định đúng dấu hoặc chiều. - Khai thác được số liệu quãng đường và thời gian để tính tốc độ.	1TN (C12) 2 ý ĐS (ĐSC2a,b)	1 ý ĐS (ĐSC2c)	1TN (C13) 1 ý ĐS (ĐSC2d) 1 ý TL (TLC1b)

		Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian	Nhận biết: - Nhận biết được các trục, đơn vị hoặc đọc trực tiếp một tọa độ trên đồ thị độ dịch chuyển – thời gian. Thông hiểu: - Vẽ được đồ thị độ dịch chuyển – thời gian từ bảng số liệu đơn giản. - Mô tả được chuyển động theo từng đoạn của đồ thị; phân biệt chuyển động theo chiều dương, chiều âm và đứng yên. Vận dụng: - Tính được vận tốc từ độ dốc của đồ thị. - Từ đồ thị, xác định được quãng đường, độ dịch chuyển, tốc độ trung bình hoặc vận tốc trung bình trong khoảng thời gian được hỏi.	1TN (C14)	1 ý TL (TLC2a)	1 ý TL (TLC2b)
		Chuyển động biến đổi – Gia tốc	Nhận biết: - Nêu được khái niệm chuyển động biến đổi. - Phát biểu được định nghĩa gia tốc, viết được công thức tính và nêu được đơn vị gia tốc. Thông hiểu: - Phân biệt được nhanh dần, chậm dần theo sự tăng, giảm của độ lớn vận tốc. - Trong chuyển động thẳng, giải thích được sự thay đổi tốc độ dựa vào quan hệ dấu của vận tốc và gia tốc; không chỉ dựa vào dấu gia tốc. Vận dụng: - Tính được gia tốc trung bình từ vận tốc tại hai thời điểm và khoảng thời gian tương ứng. - Khai thác bảng số liệu hoặc đồ thị vận tốc – thời gian để tính gia tốc trung bình và so sánh độ lớn giữa các giai đoạn. - Với gia tốc không đổi trên khoảng xét, tính được vận tốc hoặc thời gian từ định nghĩa gia tốc.	1TN (C15) 2 ý ĐS (ĐSC3a,b)	1TN (C16) 2 ý ĐS (ĐSC3c,d)	2 ý TL (TLC3a,b)
Tổng số câu/ý			10TN 6 ý ĐS	4TN 4 ý ĐS 2 ý TL	2TN 2 ý ĐS 4 ý TL	
Tổng số điểm			4,0	3,0	3,0	

**KHUNG MA TRẬN NỘI DUNG (CHỦ ĐỀ) – THÀNH PHẦN NĂNG LỰC – CẤP ĐỘ TƯ DUY
CỦA ĐỀ GIỮA KỲ I LỚP 10 - CT 2018 NĂM HỌC 2026-2027**

- **Phần dạng thức I (trắc nghiệm nhiều lựa chọn):** 16 câu (4 điểm)
- **Phần dạng thức II (trắc nghiệm Đ/S):** 3 câu (3 điểm)
- **Phần dạng thức III (Câu hỏi trả lời ngắn):** 3 câu (3 điểm)
- **Trong mỗi ô có 3 thông tin:**
1. Hay 2. Hay 3. là phần mã hóa năng lực nhận thức.

Chủ đề	SỐ LỆNH HỎI																								
	Nhận thức hóa học											Tìm hiểu TGTN								Vận dụng kiến thức					Tổng
	Biết		Hiểu					Vận dụng				Biết	Hiểu		Vận dụng				Vận dụng						
	1.1	1.2	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.5	1.6	1.7	1.8	2.1	2.1	2.2	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5		
Cấu tạo nguyên tử	4	2			2	2		2				6	2						2		2			24	
Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	3	1	1		2		3												2					12	

TPNL	HH1. NHẬN THỨC HÓA HỌC	HH2. TÌM HIỂU TGTN	HH3. VẬN DỤNG KT-KN	
	22	8	6	36
	61,1%	22,2%	16,7%	
Cấp độ	BIẾT	HIỂU	VẬN DỤNG	36
	16	12	8	
	44,4%	33,3%	22,3%	

MA TRẬN NỘI DUNG (CHỦ ĐỀ) – THÀNH PHẦN NĂNG LỰC – CẤP ĐỘ TƯ DUY

CỦA ĐỀ GIỮA KỲ I LỚP 10 - NĂM HỌC 2026 - 2027

Tỉ lệ dạng thức 4:3:3 (Tương ứng với 36 lệnh hỏi: 20B – 12H – 4VD)

- **Phần dạng thức I (trắc nghiệm nhiều lựa chọn):** 16 câu (4 điểm) gồm 12 câu Biết (B) và 4 câu Hiểu (H)
- **Phần dạng thức II (trắc nghiệm Đ/S):** 3 câu (3 điểm) gồm 4 ý B ; 4 ý H và 2 ý Vận dụng (VD)
- **Phần dạng thức III (Câu hỏi trả lời ngắn):** 3 câu (3 điểm) gồm 4 ý B, 2 ý H và 2 ý VD
- **Trong mỗi ô có 3 thông tin:**

(1) I, II, III ... là phần dạng thức trong đề thi (Ví dụ: I.1 là dạng thức I, câu số 1)

(2) HH...là (Mã hoá chỉ báo được đánh giá).

CHỦ ĐỀ	Số lệnh hỏi	Yêu cầu cần đạt	THÀNH PHẦN NĂNG LỰC HOÁ HỌC								
			Nhận thức hoá học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học		
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
Cấu tạo nguyên tử	24	B- - Trình bày được thành phần của nguyên tử. Nêu được khái niệm nguyên tố hóa học, - Nêu được khái niệm đồng vị - Trình bày được số hiệu nguyên tử - Trình bày được kí hiệu nguyên tử.	I.1 (HH1.2)			II.1a					
			I.2 (HH1.1)			II.1b					
			I.3								
			I.4			II.1c			III.1a		
			I.5			II.1d			III.1b (HH1.2)		

	- Nêu được khái niệm về orbital nguyên tử (AO), - Nêu được hình dạng của AO (s, p), số lượng electron trong 1 AO. - Trình bày được khái niệm lớp electron, phân lớp electron. H- So sánh được khối lượng của electron với proton và với neutron . - So sánh được kích thước của hạt nhân với kích thước nguyên tử. - Trình bày và so sánh được mô hình của E. Rutherford –N. Bohr với mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. - Trình bày được khái niệm lớp, phân lớp electron và mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp. Liên hệ được về số lượng AO trong một phân lớp, trong một lớp. - Xác định được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron và theo ô orbital khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn.	(HH1.1) I.6 (HH1.2) I.7 (HH1.2) I.8			(HH2.1)							
			I.13				III.2a					
			I.14 (HH1.4)									
			II.2a									
			II.2b (HH1.5)				III.2b					

		VD- Tính được nguyên tử khối TB (theo amu) dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số lượng nguyên tử của các đồng vị theo phổ khối lượng được cung cấp. VD- Xác định được đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hoá học cơ bản (kim loại hay phi kim) của nguyên tố tương ứng.			II.2c II.2d (HH1.5)		(HH2.1)			III.3 (HH3.1) III.2c (HH2.1)
Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	12	B- Nêu được về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. - Mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. - Nêu được các khái niệm liên quan ô, chu kì, nhóm.	I.9 I.10 I.11 (HH1.1)					III.1c III.1d (HH1.2)		

	- Phát biểu được định luật tuần hoàn . H- Nêu được nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (dựa theo cấu hình electron). - Phân loại được các nguyên tố hóa học (dựa theo cấu hình electron: nguyên tố s, p, d, f; dựa theo tính chất hóa học: kim loại, phi kim, khí hiếm). - Giải thích được xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A) (dựa theo lực hút tĩnh điện của hạt nhân với electron ngoài cùng và dựa theo số lớp electron tăng trong một nhóm theo chiều từ trên xuống dưới). - Nhận xét và giải thích được xu hướng biến đổi độ âm điện và tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A). - Nhận xét được xu hướng biến đổi thành phần và tính chất acid/base	I.12 (HH1.2)	I.15 I.16 (HH1.4) II.3a II.3b II.3c (HH1.6)								
--	---	---------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

		của các oxide và các hydroxide theo chu kì. - Trình bày được ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học: mối liên hệ giữa vị trí (trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học) với tính chất và ngược lại.		II.3d (HH1.2)							
--	--	---	--	--------------------------	--	--	--	--	--	--	--

MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ NỘI DUNG THEO NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I-Năm học: 2026-2027

MÔN GDKT v PL – KHỐI 10 (TRẮC NGHIỆM + TỰ LUẬN)

Thời gian làm bài: 45 phút

1. MA TRẬN

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Cấp độ tư duy - Mức độ đánh giá										Tổng số câu		Điểm số
			PHẦN I (16 câu TN)			PHẦN II (3 câu TN ĐS)				PHẦN III (Tự luận 3 câu)					
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Biết	Hiểu	Vận dụng	TL	TN	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Các hoạt động kinh tế & Các chủ thể kinh tế	Bài 1: Các hoạt động kinh tế cơ bản trong đời sống xã hội	1	1								1TL (TLC3)	1	2	15,0%
		Bài 2: Các chủ thể của nền kinh tế	3	1				1 (ĐSC 2 a,b,c, d)						5	20,0%

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Cấp độ tư duy - Mức độ đánh giá										Tổng số câu		Điểm số
			PHẦN I (16 câu TN)			PHẦN II (3 câu TN ĐS)				PHẦN III (Tự luận 3 câu)					
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Biết	Hiểu	Vận dụng	TL	TN	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Thị trường & Cơ chế thị trường	Bài 3: Thị trường	2	1							1TL (TLC2)		1	3	17,5%
		Bài 4: Cơ chế thị trường	2	1						1TL (TLC1)			1	3	17,5%
3	Tài chính công & Ngân sách nhà nước	Bài 5: Ngân sách nhà nước	4				1 (ĐSC 1 a,b,c, d)		1 (ĐSC3 a,b,c,d)					6	30,0%
4	Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ)		12TN	4TN			1TN	1TN	1TN	1TL	1TL	1TL	3	19	
6	Tổng số điểm		4,0 điểm			3,0 điểm				3,0 điểm					10 điểm

Ghi chú:

- + **Phần 1:** 16 câu TNKQ 4 lựa chọn – 4,0 điểm
- + **Phần 2:** 3 câu TNĐS – 12 ý a) và b) – 3,0 điểm

2. KHUNG BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN: GDKT v PL KHỐI 10 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá.	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Các hoạt động kinh tế & Các chủ thể kinh tế	Bài 1: Các hoạt động kinh tế cơ bản trong đời sống xã hội	Nhận biết: - Nhận diện được vai trò của hoạt động phân phối - trao đổi trong nền kinh tế. Thông hiểu: - Hiểu và phân biệt được vai trò của hoạt động tiêu dùng đối với sản xuất. Vận dụng: - Vận dụng kiến thức để giải quyết tình huống thực tế liên quan đến chuỗi cung ứng, phân phối và trao đổi nông sản/hàng hóa.	1TN	1TN	1TL (TLC3)	
		Bài 2: Các chủ thể của nền kinh tế	Nhận biết: - Nêu được vai trò, mục đích, nhiệm vụ của chủ thể sản xuất, chủ thể trung gian, chủ thể tiêu dùng và chủ thể Nhà nước. Vận dụng: - Vận dụng kiến thức về các chủ thể kinh tế để đánh giá hành vi, quyết định kinh doanh trong tình huống thực tế.	3TN	1TN	1TN* (ĐSC2 a,b,c,d)	

2	Thị trường & Cơ chế thị trường	Bài 3: Thị trường	Nhận biết: - Nêu được các cách phân loại thị trường và các chức năng cơ bản của thị trường. Thông hiểu: - Trình bày được ý nghĩa chức năng thông tin của thị trường. - Phân biệt được các tiêu chí phân loại thị trường và đối tượng tham gia thị trường.	2TN	1TN 1TL (TLC2)		
		Bài 4: Cơ chế thị trường	Nhận biết: - Nêu được khái niệm cơ chế thị trường, sự vận hành của “bàn tay vô hình”. - Nhận diện được bản chất và các chức năng của giá cả thị trường. Thông hiểu: - Giải thích được vai trò điều tiết của cơ chế thị trường đối với việc phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế.	2TN 1TL (TLC1)	1TN		
3	Tài chính công & Ngân sách nhà nước	Bài 5: Ngân sách nhà nước	Nhận biết: - Nêu được khái niệm, vai trò, đặc điểm và các khoản thu/chi của ngân sách nhà nước. - Nhận diện chủ thể có quyền sở hữu, quyết định ngân sách. Thông hiểu:	4TN	1TN* (ĐSC1 a,b,c,d)		1TN* (ĐSC3 a,b,c,d)

			- Giải thích được vai trò điều tiết, hướng tới phát triển bền vững và sản xuất xanh. Vận dụng: - Vận dụng quy định pháp luật về ngân sách để đánh giá việc quản lý, thu chi tài chính tại các đơn vị dự toán thực tế.				
Tổng số câu				12TN 1TL	4TN 1TN* 1TL	1TN* 1TL	1TN* 1TL
Tổng điểm				4,0	3,0	2,0	1,0

(*) là trắc nghiệm ĐÚNG/SAI, mỗi câu gồm 4 ý.

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
Mỹ thuật tạo hình	* Yếu tố và nguyên lí tạo hình Lựa chọn, kết hợp: - <i>Yếu tố tạo hình</i>: Châm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian. - <i>Nguyên lí tạo hình</i>: Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hoà. * Thể loại – Hội họa. * Hoạt động thực hành và thảo luận – Thực hành sáng tạo tác phẩm mỹ thuật và thảo luận/chia sẻ * Định hướng chủ đề: Văn hoá xã hội	1. Nhận biết: - Xác định được nội dung chủ đề đã được học để tạo hình một bức tranh theo ý thích. 2. Thông hiểu - Lựa chọn được chất liệu phù hợp với hình thức thực hành hội họa. 3. Vận dụng - Vận dụng được của yếu tố tạo hình và nguyên lí tạo hình vào thực hành sáng tạo một tác phẩm mỹ thuật. - Giới thiệu 1 số thông tin về tác phẩm. 4. Vận dụng cao - Liên hệ ứng dụng tác phẩm vào đời sống thực tiễn.

TP.HCM, ngày 03 tháng 10 năm 2026

DUYỆT CỦA TCM

Lê Anh Tuấn

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:** Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Chủ đề: Kỹ thuật di chuyển đơn bước, nhiều bước
- Năng lực:** Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:** Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (2,5 điểm) và thực hành (7,5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. MA TRẬN

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Chủ đề : Kỹ thuật di chuyển đơn bước, nhiều bước	Kỹ thuật di chuyển đơn bước (tiến, lùi, sang ngang)	2	2	2	2	1	2			5		6	25
		Kỹ thuật di chuyển nhiều bước (bước đệm, bước đuổi, bước trượt chéo)	2	2	2	2	1	2			5		6	

		Thực hành 1: Kiểm tra kỹ thuật di chuyển đơn bước đánh cầu các hướng							1	13		1	13	35
		Thực hành 2: Kiểm tra kỹ thuật di chuyển nhiều bước đa hướng kết hợp hồi vị trung tâm							1	20		1	20	40
Tổng			4	4	4	4	2	4	2	33	10	2	45	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			10		10		10		10		5	75	25	75

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2026-2027
Môn: GDTC Lớp 10 - CẦU LÔNG (Trắc nghiệm và Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: Kỹ thuật di chuyển đơn bước (tiến, lùi, sang ngang, nhiều bước)	Kỹ thuật di chuyển đơn bước (tiến, lùi, sang ngang)	- Nhận biết: + Nhận biết và mô tả được tư thế chuẩn bị cơ bản trong cầu lông (chân mở rộng bằng vai, gối hơi khuỵu, trọng tâm dồn đều lên hai nửa trước bàn chân, vợt nâng trước ngực). + Trình bày được khái niệm, trường hợp áp dụng của kỹ thuật di chuyển đơn bước (khi cầu rơi ở cự ly gần cơ thể, trong phạm vi 1 bước chân). - Thông hiểu: + Giải thích được vai trò của chân trụ và chân di chuyển khi bước đón cầu; nguyên lý giữ thăng bằng trọng tâm thân người khi rướn chân đánh cầu. + Phân biệt và giải thích được nguyên nhân các lỗi sai thường gặp (bước nhầm chân, đứng bằng cả gót chân gây chậm chạp, không hồi vị sau khi thực hiện động tác). - Vận dụng: + Vận dụng linh hoạt di chuyển đơn bước tiến, lùi, sang ngang kết hợp động tác giả định đánh cầu thuận tay/trái tay và đạp chân hồi vị nhanh về vị trí trung tâm.	2 (0,5 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	
		Kỹ thuật di chuyển nhiều bước (bước đệm, bước đuỗi, bước trượt chéo)	- Nhận biết: + Nêu được các kiểu di chuyển nhiều bước cơ bản (bước đệm, bước trượt/bước đuỗi, bước bắt chéo chân). + Nhận biết được thời điểm và cự ly áp dụng di chuyển nhiều bước (khi điểm rơi của cầu xa vị trí đứng từ 2 bước chân trở lên). - Thông hiểu: + Giải thích được quy luật di chuyển chéo tiến (lên lưới) và chéo lùi (về cuối sân); tầm quan trọng của	2(0,5 đ)	2(0,5 đ)		

			bước bật đập cuối cùng để tiếp cầu trên cao. + Phân tích được vai trò của việc nhanh chóng hạ thấp trọng tâm để hãm đà quán tính và đổi hướng di chuyển hồi vị về trung tâm sân. - Vận dụng: + Thực hiện phối hợp chuỗi bước di chuyển liên tục, nhịp nhàng theo nhịp cầu; giữ được thăng bằng cơ thể trong các bài tập di chuyển chiến thuật.			1(0,25 đ)	
		Thực hành 1: Kiểm tra kỹ thuật di chuyển đơn bước đánh cầu các hướng	- Yêu cầu thực hiện: Học sinh đứng ở vị trí trung tâm, thực hiện theo hiệu lệnh hoặc ký hiệu cờ/tay của giáo viên: + Thực hiện di chuyển đơn bước sang phải đón cầu thuận tay -> Hồi vị trung tâm. + Di chuyển đơn bước sang trái đón cầu trái tay -> Hồi vị trung tâm. + Di chuyển đơn bước tiến lên phía trước sát lưới -> Hồi vị trung tâm. + Di chuyển đơn bước lùi về phía sau -> Hồi vị trung tâm. (Mỗi hướng lặp lại 2 lần, tổng cộng 8 lần di chuyển liên hoàn). - Tiêu chí đánh giá: + Hoàn thành tốt (3,0 - 3,5 điểm): Xuất phát nhanh, bước chân chuẩn xác đúng chân trụ - chân đánh cầu; hạ trọng tâm tốt, vươn vọt đón cầu đúng tầm, đập chân hồi vị trung tâm nhanh, thăng bằng vững. + Hoàn thành (2,0 - 2,5 điểm): Thực hiện đủ các hướng, động tác cơ bản đúng kỹ thuật, bước chân còn hơi cứng hoặc hồi vị chưa thực sự dứt khoát. + Chưa hoàn thành (< 2,0 điểm): Bước nhảm chân, mất thăng bằng khi với đón cầu, không hồi vị trung tâm hoặc phản xạ chậm.			1(3,5 đ)	
		Thực hành 2: Kiểm tra kỹ thuật di chuyển nhiều bước đa hướng	- Yêu cầu thực hiện: Học sinh xuất phát từ vị trí trung tâm, lần lượt di chuyển nhiều bước (bước trượt, bước đuổi hoặc bước chéo) đến 4 góc sân theo thứ tự quy định: 1. Góc lưới bên phải (thuận tay) -> Hồi vị trung tâm.				

		kết hợp hồi vị trung tâm 2. Góc lưới bên trái (trái tay) -> Hồi vị trung tâm. 3. Góc cuối sân bên phải (thuận tay lùi) -> Hồi vị trung tâm. 4. Góc cuối sân bên trái (trái tay lùi) -> Hồi vị trung tâm. - Tiêu chí đánh giá: + Hoàn thành tốt (3,5 - 4,0 điểm): Bước chân linh hoạt, nhịp bước đều, phối hợp bước đệm/bước trượt nhịp nhàng; bước cuối vươn chân hạ thấp gối đánh cầu chắc chắn; hãm đà tốt và hồi vị về trung tâm nhanh nhẹn, liên tục giữ tư thế sẵn sàng. + Hoàn thành (2,0 - 2,5 điểm): Hoàn thành toàn bộ lộ trình 4 góc sân, bước chân cơ bản đúng, tuy nhiên tốc độ hồi vị còn chậm hoặc bước cuối cùng thân người hơi mất thăng bằng. + Chưa hoàn thành (< 2,0 điểm): Di chuyển sai kỹ thuật bước (loạn bước, bắt chéo chân vấp ngã), bỏ sót vị trí góc hoặc không hồi vị về trung tâm sân.				1(4 đ)
Tổng số câu, điểm			4	4	2	2
Tỉ lệ % các mức độ nhận thức			10	10	5	75

BAN LÃNH ĐẠO

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Trịnh Văn Tuấn

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:** Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Chủ đề 1: Kỹ thuật dẫn bóng
- Năng lực:** Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:** Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (2,5 điểm) và thực hành (7,5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. MA TRẬN

T T	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Chủ đề 1: Kỹ thuật dẫn bóng	Kỹ thuật dẫn bóng tại chỗ (cao tay, thấp tay)	2	2	2	2	1	2			5		6	25
		Kỹ thuật dẫn bóng di chuyển thẳng, đổi hướng (tiến, lùi, nghiêng đổi hướng, luồn cọc);	2	2	2	2	1	2			5		6	

		Thực hành 1: Kiểm tra kỹ thuật dẫn bóng tại chỗ & di chuyển luân cọc							1	13		1	13	35
		Thực hành 2: Kiểm tra dẫn bóng biến tốc, đổi hướng vượt chướng ngại vật kết hợp dừng ném rổ							1	20		1	20	40
Tổng			4	4	4	4	2	4	2	33	10	2	45	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			10		10		10		10		5	75	25	75

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2026-2027

Môn: GDTC Lớp 10 (Trắc nghiệm và Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: Kỹ thuật dẫn bóng	Kỹ thuật dẫn bóng tại chỗ (cao tay, thấp tay)	- Nhận biết: Nêu được tư thế chuẩn bị, vị trí tiếp xúc của bàn tay vào bóng (các ngón tay xòe tự nhiên, tiếp xúc bóng bằng phần chai tay và các ngón tay, không dùng lòng bàn tay) và quy tắc dẫn bóng cao tay (ngang thắt lưng), thấp tay (ngang gối). - Thông hiểu: Giải thích được tác dụng của việc dẫn bóng thấp tay khi bị đối phương áp sát bảo vệ bóng và dẫn bóng cao tay để quan sát sân; phân biệt được các lỗi sai thường gặp (đập bóng bằng cả lòng bàn tay, không nhún gối, nhìn chăm chăm vào bóng). - Vận dụng: Vận dụng được nhịp ấn bóng nhịp nhàng, điều chỉnh lực tay phù hợp và giữ thăng bằng trọng tâm cơ thể trong tập luyện dẫn bóng tại chỗ bằng cả tay thuận và tay không thuận.	2 (0,5 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	
		Kỹ thuật dẫn bóng di chuyển thẳng, đổi hướng (tiến, lùi, nghiêng đổi hướng, luồn cọc);	- Nhận biết: + Trình bày được góc ấn bóng khi dẫn bóng tiến (ấn vào phần sau - trên của quả bóng để bóng nảy về phía trước) và hướng di chuyển của trọng tâm thân người. + Nêu được thời điểm hạ thấp trọng tâm và chuyển bóng từ tay này sang tay kia trước mặt (hoặc đổi hướng trước cọc tiêu mốc cản). - Thông hiểu: + Giải thích được nguyên lý che chắn bóng bằng thân người và tay đối diện khi dẫn bóng di chuyển; nhận biết được lỗi luật chạy bước hoặc bóng hai lần (dẫn bóng xong ôm bóng rồi dẫn tiếp). + Phân tích được vai trò của bước đạp chân đẩy người và động tác giả đổi hướng để vượt qua đối thủ; nhận diện các lỗi sai khiến bóng bị mất kiểm soát khi đổi	2(0,5 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	

			hướng. - Vận dụng: + Thực hiện được dẫn bóng tiến thẳng với tốc độ thay đổi linh hoạt; kết hợp quan sát đồng đội và không gian sân đấu mà không nhìn chăm chú vào bóng. + Ứng dụng bài tập dẫn bóng zíc zắc luôn cọc cản vào việc phát triển sức nhanh, tính khéo léo và phản xạ vận động trong các trò chơi vận động nhóm.				
		Thực hành 1: Kiểm tra kỹ thuật dẫn bóng tại chỗ & di chuyển luôn cọc	- Yêu cầu thực hiện: Học sinh thực hiện dẫn bóng tại chỗ tay thuận (10 lần), tay nghịch (10 lần), sau đó dẫn bóng di chuyển luôn qua 5 cọc tiêu (cự ly cách nhau 1,5m - 2m) và dẫn bóng quay về vạch xuất phát. - Tiêu chí đánh giá: + Mức Hoàn thành tốt (3 - 3,5 điểm): Kỹ thuật đúng chuẩn, khống chế bóng tốt bằng cả 2 tay, thân người hạ thấp che bóng, luôn cọc uyển chuyển không làm rơi hoặc chạm cọc, mắt quan sát phía trước. + Mức Hoàn thành (2 - 2,5 điểm): Kỹ thuật cơ bản đúng, còn đôi lúc nhìn vào bóng, tốc độ vừa phải, không vi phạm luật dẫn bóng, không chạm quá 1 cọc. + Mức Chưa hoàn thành (< 2 điểm): Dẫn bóng sai kỹ thuật (vỗ bóng bằng lòng bàn tay, chạy bước), làm mất bóng nhiều lần hoặc làm đổ từ 2 cọc trở lên.				1(3,5 đ)
		Thực hành 2: Kiểm tra dẫn bóng biến tốc, đổi hướng vượt chướng ngại vật kết hợp dừng ném rổ	- Yêu cầu thực hiện: Học sinh xuất phát từ giữa sân, dẫn bóng tốc độ cao đến vạch ném phạt, thực hiện 01 động tác dẫn bóng đổi hướng vượt chướng ngại vật giả định, dừng 2 bước (jump stop/stride stop) và thực hiện ném rổ/lên rổ tay thuận. - Tiêu chí đánh giá: + Mức Hoàn thành tốt (3,5 - 4,0 điểm): Dẫn bóng biến tốc nhịp nhàng, động tác đổi hướng dứt khoát hạ trọng tâm, dừng thẳng bằng vững vàng và thực hiện kỹ thuật ném rổ/lên rổ đúng phom, bóng trúng bảng/rổ. + Mức Hoàn thành (3,0 - 3,5 điểm): Thực hiện được chuỗi động tác liên hoàn, dừng bước tương đối thẳng bằng, kỹ thuật ném bóng cơ bản đúng dù bóng có thể chưa vào rổ.				1(4 đ)

			+ Mức Chưa hoàn thành (< 3,0 điểm): Không kiểm soát được tốc độ, phạm luật di chuyển (chạy bước), mất thăng bằng khi dừng hoặc ném bóng sai kỹ thuật hoàn toàn.				
Tổng số câu, điểm				4	4	2	2
Tỉ lệ % các mức độ nhận thức				10	10	5	75

BAN LÃNH ĐẠO

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Trịnh Văn Tuấn

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:** Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Chủ đề 1: Kỹ thuật dẫn bóng.
- Năng lực:** Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:** Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (2,5 điểm) và thực hành (7,5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III.MA TRẬN

T T	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Chủ đề 1: Kỹ thuật dẫn bóng	Kỹ thuật dẫn bóng bằng lòng bàn chân.	2	2	2	2	1	2			5		6	25
		Kỹ thuật dẫn bóng bằng mu giữa bàn chân.	2	2	2	2	1	2			5		6	

		Thực hành 1: Kỹ thuật dẫn bóng bằng lòng bàn chân.							1	13		1	13	35
		Thực hành 2: Kỹ thuật dẫn bóng bằng mu giữa bàn chân.							1	20		1	20	40
Tổng			4	4	4	4	2	4	2	33	10	2	45	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			10		10		10		10		5	75	25	75

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2026-2027

Môn: GDTC Lớp 10 – BÓNG ĐÁ (Trắc nghiệm và Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: Kĩ thuật dẫn bóng.	Kĩ thuật dẫn bóng bằng lòng bàn chân.	- Nhận biết: Nắm và thực hiện được các động tác kĩ thuật dẫn bóng bằng lòng bàn chân.. - Thông hiểu: Thực hiện các động tác đúng biên độ, có thể sửa lỗi sai của bạn. - Vận dụng: Vận dụng bài học vào cuộc sống hằng ngày; tự tập luyện các động tác tại nhà để nâng cao khả năng tự học.	2 (0,5 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	
		Kĩ thuật dẫn bóng bằng mu giữa bàn chân.	- Nhận biết: Nắm và thực hiện được các động tác kĩ thuật dẫn bóng bằng mu giữa bàn chân.. - Thông hiểu: Thực hiện các động tác đúng biên độ, có thể sửa lỗi sai của bạn. - Vận dụng: Vận dụng bài học vào cuộc sống hằng ngày; tự tập luyện các động tác tại nhà để nâng cao khả năng tự học.	2(0,5 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	
		Thực hành 1: Kĩ thuật dẫn bóng bằng lòng bàn chân.	- Thông hiểu: Nắm được một số trò chơi dẫn bóng. - Vận dụng: Luyện tập, rèn luyện thể dục hàng ngày, thi đấu bóng đá.				1(3,5 đ)
		Thực hành 2: Kĩ thuật dẫn bóng bằng mu giữa bàn chân.	- Thông hiểu: Nắm được một số trò chơi dẫn bóng. - Vận dụng: Luyện tập, rèn luyện thể dục hàng ngày, thi đấu bóng đá.				1(4 đ)
Tổng số câu, điểm				4	4	2	2
Tỉ lệ % các mức độ nhận thức				10	10	5	75

BAN LÃNH ĐẠO

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Trịnh Văn Tuấn

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:** Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Chủ đề: Kỹ thuật di chuyển cơ bản trong bóng chuyền.
- Năng lực:** Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:** Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (2,5 điểm) và thực hành (7,5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. MA TRẬN

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TH		
1	Chủ đề : Kỹ thuật di chuyển cơ bản trong bóng chuyền	Tư thế chuẩn bị và kỹ thuật bước lướt, bước trượt	2	2	2	2	1	2			5		6	25
		Kỹ thuật bước chéo, dừng và chuyển hướng	2	2	2	2	1	2			5		6	

		Thực hành 1: Kỹ thuật tư thế chuẩn bị kết hợp bước lướt, bước trượt							1	13		1	13	35
		Thực hành 2: Kỹ thuật bước chéo kết hợp dừng và chuyển hướng							1	20		1	20	40
Tổng			4	4	4	4	2	4	2	33	10	2	45	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			10		10		5		75		25	75		

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2026-2027
Môn: GDTC Lớp 10 – BÓNG CHUYỀN (Trắc nghiệm và Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: Kỹ thuật di chuyển cơ bản trong bóng chuyền	Tư thế chuẩn bị và kỹ thuật bước lướt, bước trượt	- Nhận biết: Nhận diện được đặc điểm tư thế chuẩn bị (cao, trung bình, thấp); cấu trúc động tác bước lướt, bước trượt ngang/dọc. - Thông hiểu: Giải thích được mục đích, thời điểm áp dụng tư thế chuẩn bị; hiểu nguyên lý hạ thấp trọng tâm và chỉ ra lỗi sai phổ biến (nhón gót, bước chéo chân khi trượt). - Vận dụng: Chọn đúng hướng và bước di chuyển phù hợp với hướng bóng rơi ngắn/ngang mép lưới.	2 (0,5 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	
		Kỹ thuật bước chéo, dừng và chuyển hướng	- Nhận biết: Nắm được quy trình đặt chân, chuyển trọng tâm trong kỹ thuật bước chéo, dừng bằng một bước hoặc hai bước. - Thông hiểu: Phân biệt được trường hợp sử dụng bước chéo so với bước trượt; cách phối hợp tay - chân giữ thăng bằng sau khi dừng. - Vận dụng: Ứng dụng phán đoán điểm rơi bóng xa người để lựa chọn kỹ thuật dứt tốc và dừng chuyển hướng hợp lý.	2(0,5 đ)	2(0,5 đ)	1(0,25 đ)	
		Thực hành 1: Kỹ thuật tư thế chuẩn bị kết hợp bước lướt, bước trượt	- Vận dụng cao: + Thực hiện đúng tư thế chuẩn bị cơ bản. + Di chuyển bước trượt/lướt linh hoạt sang trái, sang phải và tiến lùi theo hiệu lệnh/tín hiệu còi của giáo viên. + Trọng tâm vững vàng, thân người ổn định, chân tiếp xúc đất nhẹ nhàng, không bị vấp/mất đà.				1(3,5 đ)
		Thực hành 2: Kỹ thuật bước chéo kết hợp dừng và chuyển hướng	- Vận dụng cao: + Thực hiện kỹ thuật dứt tốc bằng bước chéo cự ly 4 – 6m, sau đó dừng hãm đà chuẩn xác ở vị trí quy định. + Đổi hướng di chuyển nhanh nhẹn (mô phỏng tình				1(4 đ)

			huống cứu bóng/bọc lót sân bãi). + Động tác thanh thoát, dứt khoát, giữ thăng bằng tốt sau khi dừng.				
Tổng số câu, điểm				4	4	2	2
Tỉ lệ % các mức độ nhận thức				10	10	5	75

BAN LÃNH ĐẠO

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Trịnh Văn Tuấn

Trường TH- THCS-THPT Ngô Thời Nhiệm

Tổ Nghệ thuật. Bộ môn: Âm nhạc

BẢNG ĐẠC TẢ GIỮA HỌC KÌ I

Bộ môn: Âm nhạc 10.

TT	Mạch nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
1	Hát	- Chủ đề 1: Bài Đền cù (dân ca đồng bằng Bắc Bộ, kí âm: nghệ nhân Vũ Tuấn Đức) - Chủ đề 2: Bài hát Oi cuộc sống mến thương (nhạc và lời: Nguyễn Ngọc Thiện)	Nhận biết: Nêu được tên bài hát, tên các tác giả và nội dung của bài hát.
			Thông hiểu: - Cảm nhận được sắc thái và tình cảm của các bài hát. - Biết nhận xét về việc trình diễn bài hát của bản thân hoặc người khác.
			Vận dụng: - Hát đúng cao độ, trường độ, sắc thái, làm chủ hơi thở, tốc độ. - Diễn cảm, thể hiện được tinh thần của tác phẩm qua giọng hát. - Linh hoạt hát đơn ca, song ca, tốp ca, đồng ca. - Biết điều chỉnh giọng hát để tạo nên sự hài hoà. - Biết hát kết hợp gõ đệm, vận động hoặc đánh nhịp.

TT	Mạch nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
2	Đọc nhạc	Bài đọc nhạc số 1 Bài đọc nhạc số 2	Nhận biết: - Đọc đúng tên nốt trong bài đọc nhạc
			Thông hiểu: - Hiểu được các kí hiệu trong bài đọc nhạc. - Phân biệt được sự giống nhau hoặc khác nhau của các nét nhạc. - Cảm nhận được tính chất của bài đọc nhạc
			Vận dụng: - Thể hiện đúng cao độ và trường độ bài đọc nhạc. - Biết đọc nhạc kết hợp gõ đệm hoặc đánh nhịp.
3	Nhạc cụ	- Nhạc cụ tiết tấu: Các bài thực hành gõ đệm (thanh phách, song loan, tambourine, trống nhỏ, Maracat...) cho Chủ đề 1, 2. - Nhạc cụ giai điệu: Các bài thực hành thổi Recorder hoặc Kèn phím cho Chủ đề 2	Nhận biết: Biết chơi nhạc cụ đúng tư thế.
			Thông hiểu: Biết nhận xét về cách chơi nhạc cụ của bản thân hoặc người khác.
			Vận dụng: - Biết chơi nhạc cụ đúng kĩ thuật. - Thể hiện đúng cao độ, trường độ, sắc thái các bài tập tiết tấu, giai điệu, hoà âm; duy trì được tốc độ ổn định. - Biết chơi nhạc cụ với hình thức độc tấu. - Biết điều chỉnh cường độ để tạo nên sự hài hoà; biểu lộ cảm

TT	Mạch nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
			xúc phù hợp với tính chất âm nhạc. - Biết chơi nhạc cụ với hình thức hoà tấu. - Biết kết hợp các loại nhạc cụ để hoà tấu hoặc đệm cho bài hát.

TTCM

Phí Thị Thu Hiền

BẢNG NỘI DUNG THEO NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Môn: Công nghệ trồng trọt - Lớp 10 – Kì kiểm tra giữa học kì I

Năm học: 2026-2027

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng số câu/ý		Điểm số
			PHẦN I (16 câu TN)			PHẦN II (3 câu TN ĐS)			PHẦN III (Tự luận 3 câu)					
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	TL	TN	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Chương I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TRỒNG TRỌT	Bài 1: Giới thiệu về trồng trọt	3 C1,2,3									0	3	0,75
		Bài 2: Cây trồng và các yếu tố chính trong trồng trọt	2 C4,5	1 C6								0	3	0,75
2	Chương II: ĐẤT TRỒNG	Bài 3: Giới thiệu về đất trồng	3 C7,8,9	1 C10		2 ĐSC1a,b	2 ĐSC1c,d					0	8	2,00
		Bài 4: Sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng	2 C11,12	1 C13		1 ĐSC2a	1 ĐSC2b	2 ĐSC2 c,d			1TL (TLC1)	1	7	2,75
		Bài 5: Giá thể trồng cây	2 C14,15	1 C16		1 ĐSC3a	1 ĐSC3b	2 ĐSC3 c,d		1TL (TLC2)	1TL (TLC3)	2	7	3,75
3	Số câu/ý TN, số câu TL (YCCĐ)		12TN	4TN	0TN	4 ý	4 ý	4 ý	0TL	1TL	2TL	3	28	
4	Điểm số		3,0	1,0	0	1,0	1,0	1,0	0	1,0	2,0	3,0	7,0	10,0
5	Tổng số điểm		4,0 điểm			3,0 điểm			3,0 điểm			10 điểm		10 điểm

KHUNG BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1
MÔN: CÔNG NGHỆ TRỒNG TRỌT; LỚP: 10 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá.	Số câu/ý theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Chương I GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TRỒNG TRỌT	Bài 1: Giới thiệu về trồng trọt	Nhận biết: - Trình bày được vai trò và triển vọng của trồng trọt trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. - Nêu được một số thành tựu ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt và yêu cầu cơ bản đối với người lao động trong ngành.	3TN (C1, C2, C3)		
		Bài 2: Cây trồng và các yếu tố chính trong trồng trọt	Nhận biết: - Phân loại được các nhóm cây trồng và nhận biết các yếu tố chính ảnh hưởng đến cây trồng. Thông hiểu: - Phân tích được mối quan hệ giữa cây trồng với các yếu tố chính trong trồng trọt.	2TN (C4, C5)	1TN (C6)	
2	Chương II ĐẤT TRỒNG	Bài 3: Giới thiệu về đất trồng	Nhận biết: - Trình bày được khái niệm, thành phần và tính chất cơ bản của đất trồng. - Nêu được tính chua, tính kiềm, tính trung tính của đất và đặc điểm keo đất. Thông hiểu: - Phân biệt được keo đất âm và keo đất dương. - Giải thích chỉ số pH và liên hệ tính chất đất với sự phù hợp của cây trồng.	5TN (C7, C8, C9) (ĐSC1a, ĐSC1b)	3TN (C10) (ĐSC1c, ĐSC1d)	
		Bài 4: Sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng	Nhận biết: - Trình bày được các biện pháp sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng. - Nhận biết được đất chua, đất mặn và đất xám bạc màu. Thông hiểu: - Giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất. Vận dụng: - Đề xuất biện pháp cải tạo đất chua, đất mặn hoặc đất xám bạc màu phù hợp tình huống.	3TN (C11, C12) (ĐSC2a)	2TN (C13) (ĐSC2b)	2TN (ĐSC2c, ĐSC2d) 1TL (TLC1)
		Bài 5: Giá thể trồng cây	Nhận biết: - Kể tên một số loại giá thể phổ biến và nguyên liệu sản xuất. - Nêu ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giá thể từ xơ dừa, trấu, đất sét,... Thông hiểu: - Giải thích quy trình sản xuất, ưu điểm và hạn chế của một số giá thể. Vận dụng: - Đánh giá, lựa chọn giá thể phù hợp với cây trồng và điều kiện sử dụng.	3TN (C14, C15) (ĐSC3a)	2TN (C16) (ĐSC3b) 1TL (TLC2)	2TN (ĐSC3c, ĐSC3d) 1TL (TLC3)
Tổng số câu/ý				16TN	8TN 1TL	4TN 2TL

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:** Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong bài 1, bài 2
- Năng lực:** Đánh giá năng lực, nhận thức và tư duy qua những nội dung đã học, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học thông qua hệ thống câu hỏi kiểm tra.
- Phẩm chất:** Giáo dục ý thức trung thực, tự giác, nghiêm túc trong quá trình kiểm tra.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 40 câu (10 điểm).
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. MA TRẬN

T T	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Chủ đề 1: Lịch sử, truyền thống lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam	Lịch sử hình thành Quân Đội nhân Việt Nam	1	1	1	1	1	1,5			3		3,5	30
		Sự phát triển, trưởng thành của Quân đội trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)	1	1	1	1	1	1,5			3		3,5	

		Sự phát triển trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)			1	1	1	1			2		2	
		Sự phát triển trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam từ năm 1975 - nay			1	1	1	1			2		2	
		Truyền thống của Quân Đội nhân dân Việt Nam	1	1	1	1					2		2	
2	Chủ đề 2: Lịch sử, truyền thống của Công an nhân dân Việt Nam.	Lịch sử hình thành Công an nhân Việt Nam	1	1	1	1,5	1	1,5			3		4	30
		Sự phát triển, trưởng thành của Công an trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)	1	1	1	1	1	1			3		3	
		Sự phát triển trưởng thành của Công an nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)			1	1	1	1			2		2	
		Sự phát triển trưởng thành của Công an nhân dân Việt Nam từ năm 1975 - nay			1	1	1	1			2		2	

		Truyền thống của Công an nhân dân Việt Nam	1	1	1	1					2		2	
3	Chủ đề 3: Lịch sử, truyền thống lực lượng dân quân tự vệ Việt Nam	Lịch sử hình thành lực lượng dân quân tự vệ Việt Nam	1	1	1	1,5	1	1,5			3		4	30
		Sự phát triển, trưởng thành của Dân quân tự vệ trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)	1	1	1	1	1	1			3		3	
		Sự phát triển trưởng thành của Dân quân tự vệ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)			1	1	1	1			2		2	
		Sự phát triển trưởng thành của Dân quân tự vệ từ năm 1975 - nay			1	1	1	1			2		2	
		Truyền thống của Dân quân tự vệ Việt Nam	1	1	1	1					2		2	
4	Chủ đề 4: Nội dung cơ bản một số luật về quốc phòng và an ninh Việt	Một số khái niệm và nội dung cơ bản của một số luật về Quốc phòng an ninh Việt Nam	1	1	1	1,5	1	1,5			3		4	10
		Trách nhiệm của học sinh trong xây dựng,					1	2			1		2	

	Nam	bảo vệ và thực hiện một số luật về Quốc phòng an ninh của Việt Nam												
Tổng			10	10	16	17,5	14	17,5			40		45	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			25		40		35				100			

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2026-2027

Môn: GDQP- lớp 10 (Trắc nghiệm)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: Lịch sử, truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam.	Lịch sử hình thành Quân Đội nhân Việt Nam	- Nhận biết: Hiểu được quá trình hình thành Quân Đội nhân dân Việt Nam - Thông hiểu: - Hiểu được lịch sử hình thành Quân đội nhân dân Việt Nam - Vận dụng: Chứng minh được yếu tố khách quan để hình thành Quân Đội nhân Dân	1 (0,25 đ)	1(0,25 đ)	1(0,25 đ)	
		Sự phát triển, trưởng thành của Quân đội trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)	- Nhận biết: Nắm được Các tên gọi của Quân đội nhân Việt Nam kháng chiến Chống Pháp - Thông hiểu: Nắm được những chiến thắng tiêu biểu trong kháng chiến Chống Pháp - Vận dụng: Nêu được những tấm gương tiêu biểu của Quân đội nhân dân Việt Nam trong kháng chiến Chống Pháp	1(0,25 đ)	1(0,25 đ)	1(0,25 đ)	
		Sự phát triển trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)	- Thông hiểu: Hiểu được những chiến thắng tiêu biểu của Quân đội nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ - Vận dụng: Nêu được những tấm gương tiêu biểu của Quân đội nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ		1(0,25 đ)	1(0,25 đ)	
		Sự phát triển trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam từ năm 1975 - nay	- Thông hiểu: Nêu được những chiến thắng, thành tựu nổi bật của Quân đội nhân dân Việt Nam từ năm 1975 - nay - Vận dụng: Nêu được những tấm gương tiêu biểu của quân đội nhân dân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	1(0,25 đ)	1(0,25 đ)		

		Truyền thống của Quân Đội nhân dân Việt Nam	- Nhận biết: Nắm được các truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam - Thông hiểu: Phân tích được các truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam	1(0,25 đ)	2 (0,5 đ)		
2	Chủ đề:2 Lịch sử, truyền thống của Công an nhân dân Việt Nam.	Lịch sử hình thành Công an nhân Việt Nam	- Nhận biết: Hiểu được quá trình hình thành Công an nhân dân Việt Nam - Thông hiểu: Hiểu được lịch sử hình thành công an nhân dân Việt Nam - Vận dụng: Chứng minh được yếu tố khách quan để hình thành Công an nhân Dân Việt Nam	1 (0,25 đ)	1(0,25 đ)	1(0,25 đ)	
		Sự phát triển, trưởng thành của Công an trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)	- Nhận biết: Nắm được Các tên gọi của Công an nhân Việt Nam kháng chiến Chống Pháp - Thông hiểu: Nắm được những chiến thắng tiêu biểu trong kháng chiến Chống Pháp - Vận dụng: Nêu được những tấm gương tiêu biểu của Công an nhân dân Việt Nam trong kháng chiến Chống Pháp	1(0,25 đ)	1(0,25 đ)	1(0,25 đ)	
		Sự phát triển trưởng thành của Công an nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)	- Thông hiểu: Nêu được những chiến thắng tiêu biểu của Công an nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ - Vận dụng: Nêu được những tấm gương tiêu biểu của Công an nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ		1(0,25 đ)	1(0,25 đ)	
		Sự phát triển trưởng thành của Công an nhân dân Việt Nam từ năm 1975 - nay	- Thông hiểu: Nêu được những chiến thắng, thành tựu nổi bật của Công an nhân dân Việt Nam từ năm 1975 - nay - Vận dụng: Nêu được những tấm gương tiêu biểu của Công an nhân dân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	1(0,25 đ)	1(0,25 đ)		
		Truyền thống của Công an nhân dân Việt Nam	- Nhận biết: Hiểu được các truyền thống của Công an nhân dân Việt Nam - Thông hiểu: Phân tích được các truyền thống của Công an nhân dân Việt Nam	1(0,25 đ)	2 (0,5 đ)		

3	Chủ đề 3: Lịch sử, truyền thống lực lượng dân quân tự vệ Việt Nam	Lịch sử hình thành lực lượng dân quân tự vệ Việt Nam	- Nhận biết: Hiểu được quá trình hình thành Dân quân tự vệ Việt Nam - Thông hiểu: Hiểu được lịch sử hình thành Dân quân tự vệ Việt Nam - Vận dụng: Chứng minh được yếu tố khách quan để hình thành Dân quân tự vệ Việt Nam	1 (0,25 đ)	1(0,25 đ)	1(0,25 đ)	
		Sự phát triển, trưởng thành của Dân quân tự vệ trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)	- Nhận biết: Nắm được Các tên gọi của Dân quân tự vệ Việt Nam kháng chiến Chống Pháp - Thông hiểu: Nắm được những chiến thắng tiêu biểu trong kháng chiến Chống Pháp - Vận dụng: Nêu được những tấm gương tiêu biểu của Dân quân tự vệ Việt Nam trong kháng chiến Chống Pháp	1(0,25 đ)	1(0,25 đ)	1(0,25 đ)	
		Sự phát triển trưởng thành của Dân quân tự vệ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)	- Thông hiểu: Nêu được những chiến thắng tiêu biểu của Dân quân tự vệ Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ - Vận dụng: Nêu được những tấm gương tiêu biểu của Dân quân tự vệ Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ		1(0,25 đ)	1(0,25 đ)	
		Sự phát triển trưởng thành của Dân quân tự vệ từ năm 1975 - nay	- Thông hiểu: Nêu được những chiến thắng, thành tựu nổi bật của Dân quân tự vệ Việt Nam từ năm 1975 - nay - Vận dụng: Nêu được những tấm gương tiêu biểu của Dân quân tự vệ Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	1(0,25 đ)	1(0,25 đ)		
		Truyền thống của Dân quân tự vệ Việt Nam	- Nhận biết: Hiểu được các truyền thống của Dân quân tự vệ Việt Nam - Thông hiểu: Phân tích được các truyền thống của Dân quân tự vệ Việt Nam	1(0,25 đ)	2 (0,5 đ)		
4	Chủ đề 4: Nội dung cơ bản một số luật về quốc phòng và an ninh Việt	Một số khái niệm và nội dung cơ bản của một số luật về Quốc phòng	- Nhận biết: Nắm được một số luật về quốc phòng an ninh Việt nam - Thông hiểu: Hiểu được những nội dung cơ bản của một số luật về quốc phòng an ninh Việt nam - Vận dụng: Vận dụng các nội dung đã học áp dụng trong thực tế cuộc sống hàng ngày	1 (0,25 đ)	1(0,25 đ)	1(0,25 đ)	

	Nam	an ninh Việt Nam					
		Trách nhiệm của học sinh trong xây dựng, bảo vệ và thực hiện một số luật về Quốc phòng an ninh của Việt Nam	- Vận dụng: Vận dụng kiến thức đã học để áp dụng trong thự tế hàng ngày			1(0,25 đ)	
Tổng số câu: 40				18	16	6	
Tổng số điểm: 10				4,5	4	1,5	

BAN LÃNH ĐẠO

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Trịnh Văn Tuấn

BẢNG NỘI DUNG THEO NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Môn: **Công nghệ - Lớp 10** – Kỳ kiểm tra giữa học kì I

Năm học: 2026-2027

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng số câu/ý		Điểm số
			PHẦN I (16 câu TN)			PHẦN II (3 câu TN ĐS)			PHẦN III (Tự luận 3 câu)					
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	TL	TN	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Chương I: ĐẠI CƯƠNG VỀ CÔNG NGHỆ	Bài 1: Công nghệ và đời sống	4 (C1,2,4,5)	2 (C3,6)								0	6	1,50
		Bài 2: Hệ thống kỹ thuật	1 (C7)	1 (C8)	1 (C9)	1 (ĐSC1 a)	2 (ĐSC1 b, c)	1* (ĐSC 1d)	1TL (TLC 1)			1	7	2,75
		Bài 3: Công nghệ phổ biến	1 (C10)	1 (C11)	1 (C12)	2 (ĐSC2 a, b)	1 (ĐSC2 c)	1* (ĐSC 2d)		1TL (TLC 2)		1	7	2,75
		Bài 4: Một số công nghệ mới	2 (C13, 14)		2 (C15, 16)	1 (ĐSC3 a)	1 (ĐSC3 b)	2* (ĐSC 3c, d)			1TL (TLC 3)	1	8	3,00
2	Số câu/ý TN, số câu TL (YCCĐ)		8TN	4TN	4TN	4 ý	4 ý	4 ý	1TL	1TL	1TL	3	28	
3	Điểm số		2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	3,0	7,0	10,0
4	Tổng số điểm		4,0 điểm			3,0 điểm			3,0 điểm			10 điểm		10 điểm

KHUNG BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1
MÔN: CÔNG NGHỆ; LỚP: 10 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá.	Số câu/ý theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Chương I ĐẠI CƯƠNG VỀ CÔNG NGHỆ	Bài 1: Công nghệ và đời sống	Nhận biết: - Nêu được các khái niệm: khoa học, kỹ thuật, công nghệ và mối liên hệ cơ bản giữa chúng. Thông hiểu: - Mô tả được mối quan hệ giữa khoa học, kỹ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của xã hội. - Hiểu được vai trò của công nghệ trong việc ứng dụng kiến thức khoa học vào thực tiễn đời sống.	4TN (C1,2,4,5)	2TN (C3,6)	
		Bài 2: Hệ thống kỹ thuật	Nhận biết: - Trình bày được khái niệm của hệ thống kỹ thuật. - Mô tả được cấu trúc cơ bản của một hệ thống kỹ thuật. Thông hiểu: - Giải thích được vai trò của từng bộ phận trong hệ thống kỹ thuật. - Phân tích được mối quan hệ giữa các thành phần trong quá trình hoạt động của hệ thống. Vận dụng: - Liên hệ được ví dụ thực tế về các hệ thống kỹ thuật (như hệ thống chiếu sáng tự động, dây chuyền sản xuất, hệ thống điều hòa nhiệt độ...). - Vẽ sơ đồ khối mô tả cấu trúc của một hệ thống kỹ thuật đơn giản trong đời sống hoặc học tập.	2TN (C7) (ĐSC1a) 1TL (TLC1)	3TN (C8) (ĐSC1b,c)	1TN 1TN* (C9) (ĐSC1d)
		Bài 3: Công nghệ phổ biến	Nhận biết: - Kể được tên một số công nghệ phổ biến trong đời sống và sản xuất Thông hiểu: - Tóm tắt được nội dung cơ bản và nguyên lý hoạt động chung của một số công nghệ phổ biến. - Phân loại được công nghệ theo lĩnh vực ứng dụng. Vận dụng - Liên hệ được vai trò của các công nghệ phổ biến đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và đời sống con người. - Đưa ra ví dụ thực tiễn về việc ứng dụng các công nghệ đó trong đời sống hằng ngày hoặc trong học tập	3TN (C10) (ĐSC2a,b)	2TN (C11) (ĐSC2c) 1TL (TLC2)	1TN 1TN* (C12) (ĐSC2d)

		Bài 4: Một số công nghệ mới	Nhận biết: - Trình bày được bản chất của công nghệ mới Thông hiểu: - Phân biệt được công nghệ mới với công nghệ truyền thống. - Hiểu được vai trò và xu hướng phát triển của công nghệ mới trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0. Vận dụng: - Vận dụng tìm hiểu một số công nghệ mới (như công nghệ sinh học trong nông nghiệp, công nghệ vật liệu nano, trí tuệ nhân tạo trong sản xuất, công nghệ năng lượng tái tạo...) - Liên hệ được ví dụ thực tiễn về ứng dụng công nghệ mới trong đời sống và sản xuất tại địa phương hoặc trong các ngành nghề phổ biến hiện nay.	3TN (C13, C14) (ĐSC3a)	1TN (ĐSC3b)	1TL (TLC3) 4TN (C15, C16) (ĐSC3c,d*)
Tổng số câu/ý				12TN 1TL	8TN 1TL	8TN 1TL

(*) là vận dụng cao – ý d) trong câu trắc nghiệm ĐÚNG/SAI

1. Thời gian làm bài: 45 phút

2. Hình thức kiểm tra: *Trắc nghiệm và tự luận.*

3. Cấu trúc:

- Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.

- Tổng điểm: 10 điểm, gồm 22 câu. Trong đó:

+ Phần I: (Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn = TNNLC) gồm 16 câu TNNLC = 4,0 điểm

+ Phần II: (Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai = TNĐS) gồm 3 câu = 3,0 điểm.

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;

- Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

+ Phần III: (Dạng tự luận = TL) gồm 3 câu = 3,0 điểm.

4. Bảng ma trận sau:

TT	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức – Dạng câu hỏi								
			Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (TNNLC)			Trắc nghiệm Đúng/Sai (TNĐS)			Tự luận (TL)		
			Biết (NT1)	Hiểu (NT2→5 /TH1→2 /VD1)	VD (NT6→8 /TH3→5 /VD2)	Biết (NT1)	Hiểu (NT2→5 /TH1→2 /VD1)	VD (NT6→8 /TH3→5 /VD2)	Biết (NT1)	Hiểu (NT2→5 /TH1→2 /VD1)	VD (NT6→8 /TH3→5 /VD2)
1	Bài 1: Giới thiệu khái quát môn Sinh học	- Nêu được đối tượng và các lĩnh vực nghiên cứu của Sinh học.; - Trình bày được mục tiêu môn Sinh học. - Phân tích được vai trò của sinh học với cuộc sống hằng ngày và với sự phát triển kinh tế – xã hội; - Nêu được triển vọng phát triển sinh học trong tương lai. - Kể được tên các ngành nghề liên quan đến sinh học và ứng dụng sinh học. - Trình bày được các thành tựu từ lí thuyết đến thành tựu công nghệ của một số ngành nghề chủ chốt. Nêu được triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai. - Trình bày được định nghĩa về phát triển bền vững.	1NT1								

		- Trình bày được vai trò của sinh học trong phát triển bền vững môi trường sống - Phân tích được mối quan hệ giữa sinh học với những vấn đề xã hội: đạo đức sinh học, kinh tế, công nghệ.									
2	Bài 2: Phương pháp nghiên cứu và học tập môn Sinh học	- Trình bày và vận dụng được một số phương pháp nghiên cứu sinh học: phương pháp quan sát; phương pháp làm việc trong phòng thí nghiệm; phương pháp thực nghiệm khoa học. - Nêu được một số vật liệu, thiết bị nghiên cứu và học tập môn Sinh học. - Trình bày và vận dụng được các kĩ năng trong tiến trình nghiên cứu: quan sát; xây dựng giả thuyết; thiết kế và tiến hành thí nghiệm; điều tra, khảo sát thực địa; làm báo cáo kết quả nghiên cứu. - Giới thiệu được phương pháp tin sinh học (Bioinformatics) như là công cụ trong nghiên cứu và học tập sinh học.	1NT1								
3	Bài 3: Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	- Phát biểu được khái niệm cấp độ tổ chức sống.	2NT1	1TH1→2							

		- Trình bày được các đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống. - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được cấp độ tổ chức sống. - Giải thích được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống									
4	Bài 4: Các nguyên tố hóa học và nước	- Nêu được khái quát học thuyết tế bào. - Giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống. - Các nguyên tố hóa học và nước trong tế bào - Liệt kê được một số nguyên tố hoá học chính có trong tế bào (C, H, O, N, S, P). - Nêu được vai trò của các nguyên tố vi lượng, đa lượng trong tế bào. - Nêu được vai trò quan trọng của nguyên tố carbon trong tế bào. - Trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử nước quy định tính chất Sinh học, hoá học và sinh học của nước, từ đó quy định vai trò sinh học của nước trong tế bào.	2NT1	1TH1→2		1NT1	1TH1→2	1NT6→8 1TH3→5			1VD2
5	Bài 5: Các phân tử sinh học	- Nêu được khái niệm phân tử sinh học. - Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hoá học và đơn	6NT1	3TH1→2		3NT1	3NT2→5	1TH3→5 1VD2		1TH3→5	1VD2

	phân) và vai trò của các phân tử sinh học trong tế bào: carbohydrate, lipid, protein, nucleic acid. - Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của các phân tử sinh học. - Nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp các phân tử sinh học cho cơ thể - Vận dụng được kiến thức về thành phần hoá học của tế bào vào giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong thực tiễn									
Tổng số câu		12	4	0	1	1	1	0	1	2
Tổng số điểm		(I): 3,0 đ	(II): 1,0 đ	(III): 0,0 đ	(IV): 1,0 đ	(V): 1,0 đ	(VI): 1,0 đ	(VII): 0,0 đ	(VIII): 1,0 đ	(IX): 2,0 đ
Tổng số câu/điểm từng định dạng		16 câu / 4.0 điểm			3 câu/ 3.0 điểm			3 câu/ 3.0 điểm		
Tổng từng mức độ nhận thức:		Nhận biết: I(12)+IV(1)+VII(0) = 4,0 đ			Thông hiểu: II(4)+V(1)+VIII(1) = 3,0 đ			Vận dụng: III(0)+VI(1)+IX(1) = 3,0 đ		

TRƯỜNG NGÔ THỜI NHIỆM**Năm học: 2026 - 2027****BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1****MÔN: SINH HỌC 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

Chủ đề	Đơn vị KT	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Dạng thức		
			NLC	Đ/S	TL
1	Bài 1: Giới thiệu khái quát môn Sinh học	- Nêu được đối tượng và các lĩnh vực nghiên cứu của Sinh học.; - Trình bày được mục tiêu môn Sinh học. - Phân tích được vai trò của sinh học với cuộc sống hằng ngày và với sự phát triển kinh tế – xã hội; - Nêu được triển vọng phát triển sinh học trong tương lai. - Kể được tên các ngành nghề liên quan đến sinh học và ứng dụng sinh học. - Trình bày được các thành tựu từ lí thuyết đến thành tựu công nghệ của một số ngành nghề chủ chốt. Nêu được triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai. - Trình bày được định nghĩa về phát triển bền vững. - Trình bày được vai trò của sinh học trong phát triển bền vững môi trường sống - Phân tích được mối quan hệ giữa sinh học với những vấn đề xã hội: đạo đức sinh học, kinh tế, công nghệ.	1NT1		
2	Bài 2: Phương pháp nghiên cứu và học tập	- Trình bày và vận dụng được một số phương pháp nghiên cứu sinh học: phương pháp quan sát; phương pháp làm việc trong phòng thí nghiệm; phương pháp thực nghiệm khoa học. - Nêu được một số vật liệu, thiết bị nghiên cứu và học tập môn Sinh học.	1NT1		

	môn Sinh học	- Trình bày và vận dụng được các kỹ năng trong tiến trình nghiên cứu: quan sát; xây dựng giả thuyết; thiết kế và tiến hành thí nghiệm; điều tra, khảo sát thực địa; làm báo cáo kết quả nghiên cứu. - Giới thiệu được phương pháp tin sinh học (Bioinformatics) như là công cụ trong nghiên cứu và học tập sinh học.			
3	Bài 3: Các cấp độ tổ chức của thể giới sống	- Phát biểu được khái niệm cấp độ tổ chức sống. - Trình bày được các đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống. - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được cấp độ tổ chức sống. - Giải thích được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống	2NT1 1TH1→2		
4	Bài 4: Các nguyên tố hóa học và nước	- Nêu được khái quát học thuyết tế bào. - Giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống. - Các nguyên tố hóa học và nước trong tế bào - Liệt kê được một số nguyên tố hoá học chính có trong tế bào (C, H, O, N, S, P). - Nêu được vai trò của các nguyên tố vi lượng, đa lượng trong tế bào. - Nêu được vai trò quan trọng của nguyên tố carbon trong tế bào. - Trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử nước quy định tính chất Sinh học, hoá học và sinh học của nước, từ đó quy định vai trò sinh học của nước trong tế bào.	2NT1 1TH1→2	1NT1 1TH1→2 1NT6→8 1TH3→5	1VD2
5	Bài 5: Các phân tử sinh học	- Nêu được khái niệm phân tử sinh học. - Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hoá học và đơn phân) và vai trò của các phân tử sinh học trong tế bào: carbohydrate, lipid, protein, nucleic acid. - Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của các phân tử sinh học. - Nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp các phân tử sinh học cho cơ thể	6NT1 3TH1→2	3NT1 3NT2→5 1TH3→5 1VD2	1TH3→5 1VD2

		- Vận dụng được kiến thức về thành phần hoá học của tế bào vào giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong thực tiễn			
		Tổng câu	16	3	3

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 - MÔN ĐỊA LÍ - KHỐI 10

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			"Đúng - Sai"			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái đất (tiết 1)	Nguồn gốc hình thành Trái Đất; Đặc điểm của vỏ Trái Đất; Vật liệu cấu tạo của vỏ Trái Đất	4				1						1	4	1	1	30 %	
2	Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất (tiết 2)	Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục	4										1	8	1	1	40 %	
		Hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời	4				1											
3	Thạch quyển. (tiết 2)	Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất	4				1						1	4	1	1	30 %	
Tổng số câu			16			03						03						22
Tổng số điểm			4,0			3,0						3,0			4,0	3,0	3,0	10,0
Tỉ lệ %			40%			30%						30%			40%	30 %	30 %	100%

TTCM

NGUYỄN THỊ ĐỨC

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 - MÔN ĐỊA LÍ - KHỐI 10

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
				TNKQ									Tự luận						
				Nhiều lựa chọn			"Đúng - Sai"			Trả lời ngắn									
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái đất (tiết 1)	Nguồn gốc hình thành Trái Đất; Đặc điểm của vỏ Trái Đất; Vật liệu cấu tạo của vỏ Trái Đất	Biết – Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất. - Trình bày được đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất. - Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng. Hiểu Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng. Vận dụng Vận dụng thuyết kiến tạo mảng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.	4				1						1	4	1	1	30 %	

2	Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất (tiết 2)	Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục	Hiểu Phân tích được hệ quả địa lí của chuyển động tự quay: sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất; Vận dụng – Phân tích hình vẽ, lược đồ để thấy được các hệ quả chuyển động của Trái Đất.	4											1	8	1	1	40 %
		Hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời	Hiểu Phân tích được hệ quả địa lí của các chuyển động quanh Mặt Trời: các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ. Vận dụng Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.	4				1											
3	Thạch quyển. (tiết 2)	Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất	Biết – Nêu được khái niệm thạch quyển. – Nêu được khái niệm ngoại lực. Biểu	4				1							1	4	1	1	30 %

			- Phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất. – Trình bày được nguyên nhân hình thành ngoại lực. - Trình bày tác động củangoi lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. Vận dụng – Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất. – Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ.																
Tổng số câu				16			03						03						22
Tổng số điểm				4,0			3,0						3,0			4,0	3,0	3,0	10,0
Tỉ lệ %				40%			30%						30%			40%	30 %	30 %	100%

TTCM

NGUYỄN THỊ ĐỨC

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Loại bài kiểm tra: định kỳ - Giữa HK1
Khối 10 – ICT

I. KHUNG MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ						Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức	1.1. Thông tin và xử lí thông tin	1 (1)	1 (2)	1 (3)							1	1	1	7,5% 0,75
		1.2. Vai trò của thiết bị thông minh và tin học đối với xã hội	2 (4,5)	1 (6)	1 (7)	2 (1a,1b)	1 (1c)	1 (1d)				4	2	2	20% 2,0
		1.3. Một số kiểu dữ liệu và dữ liệu văn bản	1 (8)	1 (9)	1 (10)							1	1	1	7,5% 0,75

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ						Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
		14. Hệ nhị phân và dữ liệu số nguyên	1 (11)	1 (12)	1 (13)							1	1	1	
1.5. Dữ liệu logic	1 (14)	1 (15)								1	1		5% 0,5		
1.6. Dữ liệu âm thanh và hình ảnh	1 (16)	1 (17)								1	1		5% 0,5		
2	Chủ đề 2. Mạng máy tính và Internet	2.1. Mạng máy tính trong cuộc sống hiện đại	2 (18,19)	2 (20,21)	1 (22)	2 (2a,2b)	1 (2c)	1 (2d)				4	3	2	22,5% 2,25
		2.2 An toàn trên không gian mạng	2 (23,24)	2 (25,26)	2 (27,28)	2 (3a,3b)	1 (3c)	1 (3d)				4	3	3	25% 2,5
Tổng số câu và ý			11 câu	10 câu	7 câu	6 ý	3 ý	3 ý				17	13	10	
Tổng số điểm			2,75	2,5	1,75	1,5	0,75	0,75				4,25	3,25	2,5	
Tỉ lệ %				70%			30%					42,5%	32,5%	25%	

II. BẢNG ĐẶC TẢ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng/Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
1	Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức	1.1. Thông tin và xử lý thông tin	Nhận biết – Trình bày chính xác khái niệm “thông tin” và “xử lý thông tin” theo SGK. – Nhận dạng và nêu được ví dụ đơn giản về “dữ liệu” và “thông tin” – Kể tên được 3 bước xử lý thông tin: Thu thập → Xử lý → Lưu trữ và sử dụng (hoặc Nhập → Xử lý → Xuất). Thông hiểu – Giải thích được bằng lời riêng của học sinh ý nghĩa của “thông tin” và “xử lý thông tin” trong học tập, đời sống. – Giải thích được sự khác nhau giữa dữ liệu và thông tin qua ví dụ cụ thể (VD: bảng điểm → điểm số là dữ liệu, nhận xét học lực là thông tin). – Mô tả được nội dung từng bước xử lý thông tin bằng lời hoặc sơ đồ. Vận dụng – Vận dụng khái niệm để chỉ ra ví dụ thực tế trong học tập hoặc sinh hoạt có quá trình xử lý thông tin. – Phân tích được một tình huống thực tế (VD: kết quả khảo sát, đăng ký online...) để xác định đâu là dữ liệu, đâu là thông tin.	1 MC (B) (NLc) 1 MC (H) (NLc) 1 MC (V) (NLc)			

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng/Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
			– Vận dụng các bước vào một tình huống thực tế (VD: xử lý điểm lớp, lập kế hoạch, tra cứu thông tin...) để trình bày quy trình xử lý thông tin tương ứng.				
		1.2. Vai trò của thiết bị thông minh và tin học đối với xã hội	Nhận biết – Kể được một số vai trò cơ bản của thiết bị thông minh (VD: hỗ trợ học online, ghi chép, tra cứu, làm việc từ xa, giải trí...). – Trình bày được một số ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của tin học đối với xã hội (VD: kết nối toàn cầu, tự động hóa, nguy cơ lộ lọt thông tin...). – Kể tên và nhận diện được một số thiết bị thông minh thông dụng (VD: smartphone, tablet, smartwatch, loa thông minh, robot hút bụi...). Thông hiểu – Giải thích được vì sao thiết bị thông minh lại hỗ trợ tốt cho các hoạt động học tập, làm việc, sinh hoạt (VD: giúp tiết kiệm thời gian, tăng hiệu quả...). – Giải thích được các tác động đó một cách có lập luận (VD: vì sao tự động hóa làm thay đổi cơ cấu lao động; vì sao mạng xã hội có thể gây lệ thuộc...). – Phân biệt được thiết bị thông minh với thiết bị thông thường dựa trên đặc điểm (VD: có kết nối mạng, khả năng tự động/AI, điều khiển từ xa...). Vận dụng	2 MC (B) (NLc) 1 MC (H) (NLc) 1 MC (V) (NLc)	1 YN (B,B,H,V) (NLc)		

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng/Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
			– Phân tích một tình huống cụ thể (VD: học nhóm online, quản lí thời khóa biểu, làm bài tập trên thiết bị) để nêu rõ vai trò thiết bị thông minh trong việc hỗ trợ hoạt động đó. – Liên hệ và đánh giá ảnh hưởng của tin học đối với bản thân, cộng đồng hoặc một lĩnh vực cụ thể (học tập, y tế, kinh tế...) và đưa ra ví dụ minh họa. – Vận dụng hiểu biết để lựa chọn thiết bị thông minh phù hợp cho một nhu cầu cụ thể trong học tập, lao động hoặc đời sống (VD: chọn thiết bị hỗ trợ học online cho học sinh vùng xa; chọn thiết bị quản lí công việc nhóm...).				
		1.3. Một số kiểu dữ liệu và dữ liệu văn bản	Nhận biết – Nêu, chọn đúng tên và ví dụ của từng kiểu dữ liệu. – Nhận dạng đúng kiểu dữ liệu từ ví dụ cho sẵn. – Nhận dạng được dữ liệu văn bản (chuỗi). Thông hiểu – Giải thích được vì sao một giá trị thuộc kiểu dữ liệu này chứ không phải kiểu khác. – Nêu được điểm khác nhau giữa các kiểu dữ liệu qua ví dụ. – Giải thích được sự khác biệt giữa văn bản và kiểu dữ liệu khác. Vận dụng	1 MC (B) (NLc) 1 MC (H) (NLc) 1 MC (V) (NLc)			

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng/Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
			- Xác định được kiểu dữ liệu phù hợp cho giá trị/tình huống thực tế. - Lựa chọn đúng kiểu dữ liệu để giải quyết một bài toán hoặc tình huống cụ thể. - Chọn và sử dụng đúng dữ liệu văn bản trong các tình huống thực tế (nhập tên, nối chuỗi, hiển thị...).				
		14. Hệ nhị phân và dữ liệu số nguyên	Nhận biết - Nêu/nhận biết được khái niệm hệ nhị phân và các chữ số được dùng (0 và 1). - Nhận biết được quy tắc chuyển đổi cơ bản. - Nhận biết được dạng biểu diễn nhị phân. Thông hiểu - Giải thích được sự khác biệt cơ bản giữa hệ nhị phân và hệ thập phân. - Giải thích được từng bước chuyển đổi (VD: chia 2 lấy dư, nhân 2 cộng phần dư...). - Hiểu được cấu trúc biểu diễn nhị phân của số nguyên. Vận dụng - Thực hiện được chuyển đổi số nguyên qua lại giữa hệ thập phân ↔ nhị phân (bài tập tính cụ thể). - Viết được dạng nhị phân tương ứng với số thập phân cho trước hoặc biểu diễn ngược lại từ nhị phân sang thập phân.	1 MC (H) (NLc) 1 MC (H) (NLc) 1 MC (V) (NLc)			

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng/Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
		1.5. Dữ liệu logic	Nhận biết - Nêu/nhận biết được khái niệm dữ liệu logic. - Nhận biết và chọn đúng hai giá trị logic cơ bản (True/False). - Nhận dạng được biểu diễn logic trong ví dụ, biểu thức đơn giản. Thông hiểu - Giải thích được đặc điểm của dữ liệu logic so với các kiểu dữ liệu khác. - Giải thích được ý nghĩa của hai giá trị logic trong biểu thức điều kiện hoặc chương trình. - Giải thích được giá trị logic của các điều kiện đơn giản (VD: $5 > 3 \rightarrow \text{True}$). Vận dụng - Vận dụng dữ liệu logic trong tình huống cụ thể: xác định kết quả điều kiện, biểu diễn giá trị logic trong bài toán hoặc đoạn mã ngắn.	1 MC (B) (NLc) 1 MC (H) (NLc)			
		1.6. Dữ liệu âm thanh và hình ảnh	Nhận biết - Nhận dạng được các dạng dữ liệu đa phương tiện như âm thanh, hình ảnh qua ví dụ hoặc mô tả. - Chọn đúng kiểu dữ liệu khi cho ví dụ cụ thể (văn bản, âm thanh, hình ảnh).	1 MC (B) (NLa) 1 MC (H) (NLa)			

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng/Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
			- Nhận biết tên một số ứng dụng xử lý dữ liệu đa phương tiện phổ biến. Thông hiểu - Giải thích được đặc điểm cơ bản của dữ liệu đa phương tiện so với dữ liệu văn bản. - Nêu được điểm khác biệt giữa dữ liệu văn bản và dữ liệu đa phương tiện qua tình huống thực tế. - Giải thích được chức năng chính của các ứng dụng này. Vận dụng - Xác định đúng loại dữ liệu cần sử dụng cho một nhu cầu cụ thể (VD: thiết kế poster, nhập bài viết, thu âm...). - Nêu hoặc chọn đúng ứng dụng phù hợp để xử lý dữ liệu đa phương tiện trong tình huống thực tế (VD: chỉnh sửa ảnh, thu âm...).				
	Chủ đề 2. Mạng máy tính và Internet	2.1. Mạng máy tính trong cuộc sống hiện đại	Nhận biết - Nêu được khái niệm mạng máy tính và vai trò trong học tập, đời sống. - Mô tả được cấu trúc cơ bản của mạng máy tính - Nhận biết được một số thiết bị IoT thông dụng. Thông hiểu - Phân biệt được mạng LAN và Internet.	2 MC (B) (NLa) 2 MC (H) (NLa) 1 MC (V) (NLa)	1 YN (B,B,H,V) (NLa)		

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				Một chọn (4-1)	Đúng/Sai (4-4)	Trả lời ngắn	
			- Nêu được một số ứng dụng phổ biến của Internet trong học tập và cuộc sống. - Trình bày được khái niệm IoT và vai trò của IoT trong đời sống hiện đại. Vận dụng - Vận dụng kiến thức về mạng, Internet và IoT để lựa chọn giải pháp, thiết bị hoặc ứng dụng phù hợp trong các tình huống học tập và đời sống thực tế. <i>(tích hợp từ các yêu cầu trên)</i>				
		2.2 An toàn trên không gian mạng	Nhận biết - Trình bày được một số nguyên tắc cơ bản khi sử dụng Internet an toàn. - Nêu được một số rủi ro thường gặp khi sử dụng mạng. Thông hiểu - Giải thích được vì sao cần tuân thủ các nguyên tắc an toàn khi sử dụng Internet. - Trình bày được cách phòng tránh các rủi ro thường gặp khi sử dụng mạng. Vận dụng - Biết ứng xử phù hợp khi tham gia các hoạt động trên không gian mạng (ví dụ: xử lý khi bị lừa đảo, bị quấy rối, chia sẻ thông tin cá nhân không an toàn...).	2 MC (B) (NLe) 2 MC (H) (NLe) 2 MC (V) (NLe)	1 YN (B,B,H,V) (NLe)		

**TRƯỜNG TH – THCS – THPT
NGÔ THỜI NHIỆM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**KIỂM TRA GHK 1
NĂM HỌC 2026 – 2027
MÔN: LỊCH SỬ - LỚP 10**

I. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA: trắc nghiệm & tự luận

II. BẢNG ĐẠC TẢ, MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

STT	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC									Tổng số câu hỏi TN	Tổng số câu hỏi TL	Tỉ lệ % (điểm)
			NHẬN BIẾT			THÔNG HIỂU			VẬN DỤNG					
			TN	Đ-S	TL	TN	Đ-S	TL	TN	Đ-S	TL			
1	Lịch sử và vai trò của lịch sử	Hiện thực lịch sử									1	0	1	15%
		Vai trò của sử học	6				1					7	0	25%
2	Nền văn minh Phương Đông cổ Trung Đại	Văn minh Ai cập	4	1		2					1	7	1	40 %
		Văn Minh Trung Hoa	1			2						3	0	7.5%
		Văn Minh Ấn Độ	1				1					2	0	12,5%
Tổng			12	1		4	2				2	16	2	100%
Tỉ lệ % (điểm)			40%			30%			30%			100%		100%

2. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA

STT	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần KT		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC	Lịch sử và sử học, vai trò của sử học	Nhận biết - Trình bày được khái niệm lịch sử. - Biết cách sưu tầm, thu thập, xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử.	1TL		
			Thông hiểu - Phân biệt được lịch sử hiện thực và lịch sử được con người nhận thức thông qua ví dụ cụ thể. - Giải thích được khái niệm sử học. - Trình bày được đối tượng nghiên cứu của sử học thông qua ví dụ cụ thể. - Nêu được chức năng, nhiệm vụ của sử học thông qua ví dụ cụ thể. - Phân biệt được các nguồn sử liệu: chữ viết, hiện vật lịch sử... - So sánh điểm giống và khác nhau giữa hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử: - Phân tích hai tư liệu lịch sử sau và làm rõ vai trò, ý nghĩa của lịch sử với cuộc sống.		1TL	
			Vận dụng - Bước đầu vận dụng được một số phương pháp cơ bản của sử học thông qua các bài tập cụ thể (ở mức độ đơn giản). - Vận dụng được kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản). - Quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hoá của dân tộc Việt Nam và thế giới. - Phân tích được mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.			1TL
			Vận dụng cao - Vận động được các bạn và mọi người ở xung quanh cùng tham			

			gia bảo vệ các di sản văn hoá, di sản thiên nhiên ở địa phương.Phân tích được tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá: du lịch mang lại nguồn lực hỗ trợ cho việc bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá. - Tìm hiểu về truyền thống của hệ thống trường Ngô Thời Nhiệm mà em đang theo học, chia sẻ cảm xúc và suy nghĩ của em khi biết được những thông tin đó. Học sinh trình bày theo những ý sau:			
2	MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI	2. Một số nền văn minh phương Đông	Nhận biết - Biết cách sưu tầm tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh cổ đại phương Đông. - Nêu được ý nghĩa của những thành tựu chính của văn minh Ai Cập: chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc... - Nêu được ý nghĩa của những thành tựu cơ bản của văn minh Trung Hoa: chữ viết, văn học nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp, tư tưởng, tôn giáo,... - Nêu được ý nghĩa của những thành tựu cơ bản của văn minh Ấn Độ: chữ viết, văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo,...	9TN		
			Thông hiểu - Giải thích được khái niệm văn minh. - Phân biệt được ở mức cơ bản khái niệm văn minh, văn hoá. - Trình bày được sự phát triển của các nền văn minh trên thế giới theo tiến trình lịch sử trên đường thời gian.		3TN	
			Vận dụng - Liên hệ thực tiễn với nền văn minh Việt Nam			
			Vận dụng cao - Rút ra bài học kinh nghiệm cho bản thân			
			Số câu/ loại câu			9TN 1TL
Tỉ lệ %			40%	30%	30%	
Tổng hợp chung			40%	30%	30%	

SỞ GD&ĐT TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG NGÔ THỜI NHIỆM
TỔ NGŨ VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Năm học: 2026 – 2027

MÔN NGŨ VĂN 10

Thời gian: 90 phút

I. MỤC ĐÍCH KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ:

- 1. Kiến thức:** Đánh giá mức độ đạt chuẩn về năng lực Ngữ văn trình độ lớp 10 (CT Ngữ văn 2018).
- 2. Kỹ năng:** Đọc hiểu văn bản; viết bài NLVH để làm bài kiểm tra trong thời gian 90 phút.
- 3. Thái độ:** Đánh giá thái độ học tập và nhận thức của học sinh.
- 4. Đánh giá các năng lực hình thành qua kiến thức và kỹ năng:** Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực tạo lập văn bản, năng lực ngôn ngữ, năng lực cảm thụ thẩm mỹ.

II. XÁC ĐỊNH CHUẨN KIẾN THỨC KỸ NĂNG:

- 1. Kiến thức phần Đọc:** Đọc một văn bản truyện thần thoại
- 2. Kiến thức phần Viết:** Nghị luận văn học: HS tạo lập được bài văn nghị luận giới thiệu, đánh giá nội dung, nghệ thuật tác phẩm truyện thần thoại

III. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA:

- 1. Hình thức:** Tự luận; Khuyến khích GV đa dạng hoá hình thức đề (chẳng hạn, có thể kẻ bảng, vẽ một sơ đồ tư duy, cho hình ảnh hay một vài thông tin minh hoạ để làm rõ ý tưởng của đề, định hướng HS trả lời câu hỏi,...)
- 2. Cách thức tổ chức kiểm tra:** Học sinh làm bài kiểm tra tập trung trong 90 phút.

IV. THIẾT LẬP KHUNG MA TRẬN:

STT	Kĩ năng	Nội dung Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc	Đọc hiểu văn bản truyện thần thoại	0	2	0	2	0	1	0	0	60
2	Viết	Viết bài văn nghị luận giới thiệu, đánh giá nội dung, nghệ thuật tác phẩm truyện thần thoại	0	1	0	1	0	2	0	1	40
Tổng			0	30	0	30	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			30%		30%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

V. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA

Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ số điểm theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
I. ĐỌC		<u>Nhận biết:</u> Nhận biết được một số yếu tố của truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện ngôi thứ ba và lời nhân vật.	2 câu			

	VĂN BẢN TRUYỆN THẦN THOẠI (Văn bản trong chương trình)	<u>Thông hiểu</u> - Biết tóm tắt cốt truyện; sự kiện; - Biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, nhân vật, chủ đề và căn cứ xác định chủ đề, tư tưởng, thông điệp của tác phẩm; - Nhận xét được cách giải thích quá trình tạo lập thể giới của tác giả dân gian.		2 câu		
		<u>Vận dụng</u> - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra; - Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân. - Biết so sánh điểm gần gũi về nội dung của các truyện kể. - Biết đánh giá chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của truyện kể.			1 câu	
Tổng	6.0		<i>Số điểm:</i> 2,0	<i>Số điểm:</i> 2,5	<i>Số điểm:</i> 1,5	<i>Số điểm:</i> 0,0
II. VIẾT	VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN GIỚI THIỆU, ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG	<u>Nhân biết:</u> - Xác định được vấn đề cần nghị luận. - Đảm bảo bố cục của bài văn nghị luận; - Biết giới thiệu ngắn gọn thông tin về tên tác phẩm, thể loại. - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	1			
		<u>Thông hiểu:</u> - Biết tóm tắt tác phẩm (vừa đủ để người đọc nắm		1		

	NGHỆ THUẬT TRUYỆN THẦN THOẠI	được nội dung chính) - Biết cách triển khai các ý để làm nổi bật vấn đề nghị luận; kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Biết bám sát đặc trưng thể loại để phân tích, làm nổi bật giá trị của tác phẩm. - Biết phối hợp các thao tác lập luận để phân tích, làm sáng tỏ vấn đề.				
		<u>Vận dụng:</u> - Đánh giá, nhận xét giá trị của truyện; - Đánh giá được vai trò, ý nghĩa của thông điệp trong văn bản đối với cuộc sống, xã hội hiện tại. - Nêu được những bài học rút ra từ tác phẩm. - Thể hiện được sự đồng tình/không đồng tình với thông điệp thể hiện trong tác phẩm.			1	
		<u>Vận dụng cao:</u> - Biết liên hệ, so sánh với các tác phẩm khác để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận; - Biết vận dụng kiến thức lí luận văn học để có những phát hiện sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận. - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự sự,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết.				1
Tổng	4.0		<i>Số điểm</i> 0,5	<i>Số điểm</i> 1,0	<i>Số điểm</i> 2,0	<i>Số điểm</i> 0,5
I + II	10.0		2,5	3,5	3,5	0,5

**TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT
NGÔ THỜI NIỆM
TỔ NGOẠI NGỮ**

**KHUNG MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1
Môn: Tiếng Anh 10
Năm học 2026-2027**

Thời gian làm bài: 60 phút

Hình thức: Trắc nghiệm khách quan có 4 lựa chọn + Nghe + Tự luận

STT	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC						Tổng số câu	
		NHẬN BIẾT		THÔNG HIỂU		VẬN DỤNG			
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
1.	Listening for specific information		3		2			0	5
2.	Wordform		2				1	0	3
3.	Make sentences with given words		1				1	0	2
4.	Verb tenses (present simple/ present continuous/ future simple/ be going to/ stative verbs)		2		1			0	3
5.	Active to passive voice/ Structures for giving advice						2	0	2
6.	Complete an announcement/ advertisement	4		2				6	0
7.	Complete a leaflet/ flyer	3		1		2		6	0
8.	Utterance arrangement	1				1		2	0
9.	Letter / email arrangement					1		1	0
10.	Paragraph arrangement	1				1		2	0
11.	Closest in meaning			2				2	0
12.	Word choice			4		3		2	0
13.	Opposite in meaning	1		1				2	0
14.	Reading comprehension	1		3		3		7	0
TỔNG		11	8	13	3	11	4	35	15
TỈ LỆ		38%		32%		30%			

MA TRẬN ĐẶC TẢ KIỂM TRA GIỮA HKI MÔN TIẾNG ANH KHỐI 10 NĂM HỌC 2026-2027

	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Biết	Hiểu	Vận dụng
PHẦN NGHE + TỰ LUẬN						
1	Nghe	Nghe thông tin chi tiết	Biết - Nghe được các thông tin về hoạt động, người tham gia, thời gian, số lượng, nơi chốn, ... Hiểu - Dự đoán thông tin cần điền; nghe hiểu và chọn đúng thông tin.	3 TN	2 TN	
2	Viết (Tự luận)	Từ loại	Biết Xác định từ loại dựa vào trật từ trong câu. 1. Protect -Protective - Protection 2. Harm - Harmful - Harmfulness 3. Responsibility - Responsible - Responsibly 4. Heath - Healthy - Healthily Vận dụng Xác định từ loại dựa vào trật từ trong câu, kết hợp dịch nghĩa 5. Pollute - Pollution/Pollutant 6. Respect -Respect/ Disrespect 7. Organize - Organizer/Organization	2 TL		1 TL
3		Viết câu dựa vào từ gợi ý	Biết 1. Chia động từ/thêm từ có dấu hiệu thời gian để xác định thì (hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn) Vận dụng 2. Chia động từ/thêm từ dựa vào dịch nghĩa (bị động)	1 TL		1 TL
4		Chia động từ	Biết 1. Chia thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn Hiểu 2. Phân biệt thì tương lai đơn và tương lai gần 3. Stative verbs & action verbs (Think, Taste, Smell,...)	2 TL	1 TL	
5		Biến đổi câu	Vận dụng 1. Chuyển câu chủ động sang bị động 2. Cấu trúc đưa ra lời khuyên			2 TL
PHẦN TRẮC NGHIỆM						

6	ĐỌC ĐIỀN TỪ	QUẢNG CÁO (chủ điểm unit 1-2)	Biết - Thì của động từ (unit 1-2)	1		
			Biết - Từ hạn định	1		
			Biết - Giới từ (unit 1-2)	1		
			Hiểu - Từ vựng (chủ điểm unit 1-2)		1	
			Biết - Đại từ quan hệ/ trạng từ quan hệ	1		
			Hiểu - Từ vựng (chủ điểm unit 1-2)		1	
7		TỜ THÔNG TIN (leaflet, flyer)	Biết - Tính từ sở hữu - Possessive adjectives	1		
			Vận dụng - Cụm động từ			1
			Vận dụng - Từ vựng			1
			Biết - Cụm từ cố định	1		
			Biết - Từ diễn đạt thời gian (present simple/ present continuous/future simple)	1		
			Hiểu - Liên từ		1	
8	SẮP XẾP TRẬT TỰ CÂU	HỘI THOẠI	Biết sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu (asking and giving opinion about family life/the environment)	1		
9		HỘI THOẠI	Vận dụng sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu (making suggestion: protect the environment)			1
10		LÁ THU/ MAILS	Vận dụng sắp xếp 5 câu trong lá thư (family life)			1
11		ĐOẠN VĂN	Biết sắp xếp 5 câu đoạn văn có dùng từ nối (Unit 2)	1		
12		ĐOẠN VĂN	Biết sắp xếp 5 câu đoạn văn dựa vào mạch nghĩa, hạn chế từ nối (Unit 2)			1
13		TỪ ĐỒNG NGHĨA	Đồng nghĩa Hiểu - cut down on = reduce		2	

			- dirty = polluted			
14	TỪ VỰNG	TỪ VỰNG TRONG NGỮ CẢNH	Hiểu - So sánh sự khác nhau về nghĩa của các từ, từ đó chọn đúng từ hợp nghĩa với ngữ cảnh: 1. household chores (heavy lifting, laundry, washing-up, cook) 2. environment (carbon footprint, global warming, natural resource, climate change) 3. damage / harm / pollute / destroy 4. recycle / reduce / refill / reuse Vận dụng - Làm rõ sự khác nhau về cách sử dụng giữa các từ có nghĩa / hình thức viết gần giống nhau; từ đó chọn đáp án thích hợp với ngữ cảnh: 5. put out/ clean up/ cut down on/ pick up 6. set up/ turn off/ break down / grow up 7. litter / rubbish / waste / emission		4	3
15	NGỮ PHÁP	TỪ TRÁI NGHĨA	TRÁI NGHĨA Biết 1. truthful # dishonest 2. damage # protect Hiểu 3. homemaker # breadwinner 4. organic # chemical-laden	1	1	

16		ĐỌC HIỂU ĐOẠN VĂN (7 Qs)	Biết - Xác định được thông tin trong bài đọc bằng cách sử dụng từ khóa (key word); từ đó tìm ra thông tin đúng theo bài đọc. Hiểu - Xác định đại từ được đề cập dựa vào các danh từ đứng trước. - Diễn giải ngữ cảnh trong bài đọc; từ đó dự đoán được nghĩa của từ vựng được gạch chân . - Dựa vào chi tiết bài đọc, xác định thông tin đưa ra là đúng / không đúng . Vận dụng - Xác định thông tin không được đề cập/ ngoại trừ . - Nội dung chính đoạn văn. - Suy luận thông tin bài đọc	1	1 1 1	3
Tổng câu trắc nghiệm: 35 câu				11	13	11
Điểm trắc nghiệm: 7 điểm (0.2 điểm / câu)				2.2	2.6	2.2
Tổng câu tự luận: 15 câu (Nghe: 5 câu + Viết: 10 câu)				8	3	4
Điểm tự luận: 3 điểm (Nghe: 0.2 điểm / câu + Viết: 0.2 điểm / câu)				1,6	0,6	0,8
TỶ LỆ %				38	32	30

***Các câu hỏi từ vựng, ngữ pháp trong ngữ cảnh bài đọc có thể linh hoạt theo nội dung đoạn văn, nhưng đảm bảo mức độ và nội dung có trong unit 1,2.**

**TRƯỜNG TH, THCS, THPT
NGÔ THỜI NHIỆM**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – NĂM HỌC 2026 – 2027
MÔN TOÁN 10 – THỜI GIAN 90 PHÚT**

TT	Chủ đề/Chương	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng		
			Trắc nghiệm									Tự luận					
			Nhiều lựa chọn			Đúng - sai			Trả lời ngắn								
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	CHƯƠNG 1: Mệnh đề và tập hợp	Mệnh đề	TN1														
		Tập hợp và các phép toán trên tập hợp	TN2	TN3,4		ĐS1a,b	ĐS1c,d						TL1a 0.75đ	TL1b 0.25đ			
2	CHƯƠNG 2: Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	Bất phương trình bậc nhất hai ẩn	TN5			ĐS2a,b	ĐS2c	ĐS2d									
		Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn		TN6										TL2 1đ			
3	CHƯƠNG 3: Hệ thức lượng trong tam giác	Giá trị lượng giác của một góc từ 0 độ-180 độ	TN7														
		Hệ thức lượng trong tam giác	TN8	TN9		ĐS3a,b	ĐS3c,d						TL3 1đ				
4	CHƯƠNG 4: Véc-tơ	Các khái niệm mở đầu	TN10	TN11		ĐS4a,b	ĐS4c	ĐS4d									
		Tổng và hiệu hai véc-tơ	TN12														
Tổng số câu																	
Tổng số điểm			3,0			4,0						3,0					
Tỉ lệ điểm			30%			40%						30%					

MA TRẬN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – NĂM HỌC 2026 – 2027
MÔN TOÁN 10 – THỜI GIAN 90 PHÚT

TT	Chủ đề/Chương	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá											
				Trắc nghiệm									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	CHƯƠNG 1: Mệnh đề	Mệnh đề	Nhận biết - Nhận diện mệnh đề, mệnh đề chứa biến. - Xét tính đúng sai của mệnh đề. - Phủ định của mệnh đề. - Mệnh đề chứa kí hiệu với mọi, tồn tại.	TN1											
		Tập hợp và các phép toán trên tập hợp	Nhận biết - Liệt kê các phần tử tập hợp. - Thực hiện các phép toán trên tập hợp (cho sẵn tập hợp dưới dạng liệt kê các phần tử). - Dùng kí hiệu khoảng, đoạn, nửa khoảng để viết lại tập hợp con của tập số thực. Thông hiểu - Liệt kê các phần tử tập hợp bằng cách giải phương trình, bất phương trình, ...	TN2	TN3,4		ĐS1a,b	ĐS1c,d						TL1a 0.75đ	TL1b 0.25đ

			- Xác định tập con, số tập con của một tập hợp. - Thực hiện các phép toán trên tập hợp (tập con của R). - Thực hiện phép toán trên tập hợp chưa liệt kê. - Bài toán xác định số tập hợp con thoả mãn điều kiện cho trước. Vận dụng - Bài toán về ứng dụng tập hợp. - Bài toán sử dụng biểu đồ Venn. ...												
2	CHƯƠNG 2: Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	Bất phương trình bậc nhất hai ẩn	Nhận biết - Nhận diện các dạng bất phương trình bậc nhất hai ẩn và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. - Xác định 1 nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn và nghiệm hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Thông hiểu - Biểu diễn miền nghiệm của bất	TN5			ĐS2a,b	ĐS2c	ĐS2d						
		Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn		TN6											TL2 1đ

			phương trình bậc nhất hai ẩn. - Nhận diện bất bất trình bậc nhất hai ẩn khi đã cho miền nghiệm. Vận dụng - Ứng dụng hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn trong tìm giá trị lớn nhất/nhỏ nhất của đa thức $F = ax + b$ trên miền đa giác. - Tìm giá trị tối ưu của bài toán có yếu tố thực tế. ...												
3	CHƯƠNG 3: Hệ thức lượng trong tam giác	Giá trị lượng giác của một góc từ 0 độ-180 độ	Nhận biết - Tính giá trị lượng giác của 1 góc. - Tính góc khi biết giá trị lượng giác của góc đó.	TN7											
		Hệ thức lượng trong tam giác	Nhận biết - Biết các công thức về định lí cosin, định lí sin, hệ quả của định lí cosin, các công thức tính diện tích tam giác. - Dùng công thức của định lí sin, định lí cosin để tính các yếu tố	TN8	TN9		ĐS3a,b	ĐS3c,d						TL3 1đ	

			chưa biết của tam giác trong trường hợp đơn giản. - Tính diện tích tam giác. Thông hiểu - Tính cạnh, góc của tam giác khi biết một số yếu tố của tam giác. - Tính các yếu tố khác của tam giác như bán kính đường tròn nội tiếp, bán kính đường tròn ngoại tiếp, đường cao. - Bài toán thực tế. ...												
4	CHƯƠNG 4: Véc-tơ	Các khái niệm mở đầu	Nhận biết - Nhận biết một số khái niệm cơ bản về véc-tơ. Thông hiểu - Xác định hai véc-tơ bằng nhau, hai véc-tơ cùng phương, cùng hướng từ hình cho trước. ...	TN10	TN11		ĐS4a,b	ĐS4c	ĐS4d						
		Tổng và hiệu hai véc-tơ	Nhận biết - Quy tắc 3 điểm, quy tắc hình bình hành. Vận dụng												

			- Các bài toán thực tế liên quan tổng và hiệu hai véc-tơ. - Tính độ dài véc-tơ tổng/hiệu (vẽ thêm, dùng hệ thức lượng). - Bài toán thực tế. ...												
Tổng số câu															
Tổng số điểm				3,0			4,0						3,0		
Tỉ lệ điểm				30%			40%						30%		

TỔ TRƯỞNG

Lê Văn Thiện

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- NĂM HỌC: 2026 -2027

KHỐI 10

I. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN KIỂM TRA

- Nội dung: Chủ đề 1.2 GDĐP 10. Tỉ lệ kiến thức: 40% nhận biết, 30 % thông hiểu, 20 % vận dụng, 10% vận dụng cao.
- Hình thức kiểm tra: Trực tiếp, 70% trắc nghiệm, 30% tự luận.
- Thời gian: 45 phút.

Stt	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng số câu		Tổng thời gian	Tỉ lệ %	Tổng số câu TN và TL
			NHẬN BIẾT		THÔNG HIỂU		Vận dụng		Vận dụng cao						
			Câu hỏi TN	Thời gian	Câu hỏi TN	Thời gian	Câu hỏi TL	Thời gian	Câu hỏi TL	Thời gian	Câu hỏi TN	Câu hỏi TL			
1	Chủ đề 1: Khái quát quá trình hình thành và phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh	- Trình bày được các giai đoạn chính trong quá trình hình thành và phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh. - Phân tích được tác động của một sự kiện tiêu biểu đối với Thành phố. - Khai thác được bản đồ, số liệu và tư liệu để nhận xét một số chuyển biến nổi bật của Thành phố.	4		3				1		7	1	20,25	50%	8

2	Chủ đề 2: Phát huy giá trị di sản văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.	- Trình bày được giá trị nổi bật của một số di sản văn hoá tiêu biểu. - Phân tích được thuận lợi, khó khăn trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản. - Giải thích được mối quan hệ giữa bảo tồn di sản với giáo dục, du lịch và phát triển bền vững. - Đề xuất được giải pháp hoặc thực hiện được sản phẩm quảng bá, bảo vệ di sản.	4		3		1				7	1	20,25	50%	8
Tổng			8		6		1		1		14	2	45	100 %	16

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- GDĐP 10 - NĂM HỌC: 2026-2027

I. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN KIỂM TRA

- Nội dung: Chủ đề 1.2 GDĐP 10. Tỉ lệ kiến thức: 40% nhận biết, 30 % thông hiểu, 20 % vận dụng, 10% vận dụng cao.
- Hình thức kiểm tra: Trực tiếp, 70% trắc nghiệm, 30% tự luận
- Thời gian: 45 phút.

Stt	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức kĩ năng cần kiểm tra	Câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
				Câu hỏi TN	Câu hỏi TN	Câu hỏi TL	Câu hỏi TL
1	Chủ đề 1: Khái quát quá trình hình thành và phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh	- Trình bày được các giai đoạn chính trong quá trình hình thành và phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh. - Phân tích được tác động của một sự kiện tiêu biểu đối với Thành phố. - Khai thác được bản đồ, số liệu và tư liệu để nhận xét một số chuyển biến nổi bật của Thành phố.	Nhận biết -Liệt kê được tên các giai đoạn phát triển chính và các sự kiện lịch sử/kinh tế - xã hội tiêu biểu của TP.HCM. -Đọc và nhận diện được các thông tin, chỉ số cơ bản hiển thị trên bản đồ, bảng số liệu hoặc đoạn tư liệu cho sẵn. Thông hiểu -Trình bày được đặc điểm, nội dung chính của từng giai đoạn phát triển trong lịch sử Thành phố. -Phân tích được ảnh hưởng/tác động của một sự kiện tiêu biểu đối với sự thay đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội của TP.HCM. Vận dụng	4	3		1

			-Khai thác, đối chiếu bản đồ và số liệu để rút ra nhận xét về những chuyển biến nổi bật (mở rộng không gian đô thị, tăng trưởng kinh tế, biến động dân số...). -Đánh giá vai trò của TP.HCM và liên hệ trách nhiệm cá nhân đối với sự phát triển của Thành phố.				
2	Chủ đề 2: Phát huy giá trị di sản văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh	- Trình bày được giá trị nổi bật của một số di sản văn hoá tiêu biểu. - Phân tích được thuận lợi, khó khăn trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản. - Giải thích được mối quan hệ giữa bảo tồn di sản với giáo dục, du lịch và phát triển bền vững. - Đề xuất được giải pháp hoặc thực hiện được sản phẩm quảng bá, bảo vệ di sản.	Nhận biết -Kể tên, nhận diện được các di sản văn hóa tiêu biểu (tên gọi, địa điểm, đặc điểm cơ bản). -Liệt kê được các yếu tố thuận lợi, khó khăn trong bảo tồn di sản. -Nêu được khái niệm/yếu tố cơ bản về mối quan hệ giữa di sản với giáo dục, du lịch và phát triển bền vững. Thông hiểu -Trình bày, làm rõ được giá trị nổi bật (lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật...) của di sản. -Phân tích nguyên nhân tác động đến thuận lợi và khó khăn trong công tác bảo tồn. Vận dụng -Đánh giá thực trạng & Đề xuất giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị di sản phù hợp với thực tế. -Xây dựng sản phẩm quảng bá, bảo vệ di sản (Poster, video, bài viết, kế hoạch tuyên truyền...).	4	3	1	
Tổng số câu: 16				8	6	1	1